PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 10/2012/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 02 năm 2012 về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam

Phụ lục 1
DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2012/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 253 + 254)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
218	3808.10	Buprofezin 250g/kg + Dinotefuran 10g/kg + Isoprocarb 200g/kg	Sinevagold 460WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
219	3808.10	Buprofezin 10% + Chlorpyrifos Ethyl 40%	Abm 50EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Penalty gold 50EC, 50WP	**50EC:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ, bọ xít, sâu đục thân, nhện gié/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê **50WP:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH ADC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
220	3808.10	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 455g/l	Proact 555EC	Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu đục quả, rệp muội/đậu tương; sâu đục quả, mọt đục cành/ cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
221	3808.10	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l	Bonus-gold 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
222	3808.10	Buprofezin 25% (150g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 5% (400g/l)	U30-Thôn Trang 30WP, 55EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
223	3808.10	Buprofezin 100g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Dinotefuran 100g/kg	Dragoncin 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
224	3808.10	Buprofezin 150g/l + Chlorpyrifos Ethyl 350g/l + Dinotefuran 200g/l	Nanosynusa 700EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
225	3808.10	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Fenobucarb 200g/l	Nanora super 700EC	Sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
226	3808.10	Buprofezin 120g/l + Chlorpyrifos Ethyl 480g/l + Fipronil 35g/l	Winter 635EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH ADC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
227	3808.10	Buprofezin 120g/l + Chlorpyrifos Ethyl 495g/l + Fipronil 35g/l	ABM-gold 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
228	3808.10	Buprofezin 200g/kg (90g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 50g/kg (400g/l) + Imidacloprid 200g/kg (10g/l)	Bamper 450WP, 500EC	**450WP:** rầy nâu/lúa **500EC:** sâu đục thân, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông dược Việt Thành
229	3808.10	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 450g/l + Imidacloprid 50g/l	Clacostusa 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
230	3808.10	Buprofezin 150g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Himlam 700WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
231	3808.10	Buprofezin 400g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg + Imidacloprid 40g/kg	Federo 740WP	Rầy nâu/lúa	Jiangsu Runtain Agrochem Co., Ltd.
232	3808.10	Buprofezin 22% + Chlorpyrifos Ethyl 5% + Imidacloprid 3%	Maraton 30EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
233	3808.10	Buprofezin 300g/kg + Chlorpyrifos ethyl	Topple 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		400g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg			
234	3808.10	Buprofezin 100g/kg + Chlorpyrifos ethyl 200g/kg + Pymetrozine 300g/kg	Tresbacmy 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP TM và Đầu tư Bắc Mỹ
235	3808.10	Buprofezin 40% + Deltamethrin 5%	Mastercide 45SC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều	Sundat (S) Pte Ltd
236	3808.10	Buprofezin 50g/l + Deltamethrin 6.25g/l	Dadeci EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
237	3808.10	Buprofezin 400g/l + Deltamethrin 50g/l	Season 450SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV XNK Đức Thành
238	3808.10	Buprofezin 25% + Dinotefuran 5%	Apta 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH ADC
239	3808.10	Buprofezin 150g/kg + Dinotefuran 250g/kg	Raynanusa 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
			Lotoshine 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa chất nông nghiệp Hà Long
240	3808.10	Buprofezin 20% + Dinotefuran 10%	Bn-dinobu 30WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
241	3808.10	Buprofezin 155g/kg + Dinotefuran 150g/kg + Imidacloprid 145g/kg	Bluecat 450WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP TM Đầu tư Bắc Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
242	3808.10	Buprofezin 7% + Fenobucarb 20%	Applaud - Bas 27WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
243	3808.10	Buprofezin 100g/l + Fenobucarb 500g/l	Hoptara2 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
			Roverusa 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
244	3808.10	Buprofezin 250g/l + Fenobucarb 425g/l	Gold-cow 675EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
245	3808.10	Buprofezin 20g/l + Fenobucarb 500g/l + Thiamethoxam 30g/l	Helloone 550EC	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
246	3808.10	Buprofenzin 250g/kg + Fipronil 50g/kg	Lugens top 300WP	Rệp sáp/cà phê; bọ xít, bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
247	3808.10	Buprofezin 230g/kg + Fipronil 30g/kg + Imidacloprid 500g/kg	Fidanone 760WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
248	3808.10	Buprofezin 6.7% + Imidacloprid 3.3%	Admara 10WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
249	3808.10	Buprofezin 6.7%, (40%) + Imidacloprid 3.3% (10%)	Gold Tress 10WP, 50WP	**10WP:** rầy nâu/lúa **50WP:** rệp sáp/cà phê, hồ tiêu, na; bọ trĩ/dưa hấu; rầy nâu/lúa; rầy bông/xoài	Công ty CP Nông nghiệp HP

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
250	3808.10	Buprofezin 6.7% (22%) + Imdacloprid 3.3% (17%)	Thần Công Gold 10WP, 39WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
251	3808.10	Buprofezin 6.7% + Imidacloprid 3.3%	Imiprid 10WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
252	3808.10	Buprofezin 10% + Imidacloprid 20%	Daiphat 30WP	Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Taiwan Advance Science Co., Ltd
			Uni-prozindor 30WP	Rầy nâu/lúa	Phesol Industrial Co., Ltd
253	3808.10	Buprofezin 150g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Cytoc 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
254	3808.10	Buprofezin 195g/kg + Imidacloprid 25g/kg	Ascophy 220WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
255	3808.10	Buprofezin 22.5% (20g/kg), (50g/l), (200g/l), (250g/kg) + Imidacloprid 2.5% (100g/kg), (200g/l), (200g/l), (500g/kg)	VK.Superlau 25WP, 120WP, 250EC, 400SC, 750WG	**25WP:** bọ trĩ, rầy nâu/lúa **120WP:** rầy nâu/lúa **250EC, 400SC, 750WG:** bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
256	3808.10	Buprofezin 25% + Imidacloprid 15%	IMI.R4 40WP	Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài, rệp sáp/cà phê, sâu vẽ bùa/cam, bọ xít muỗi/điều	Công ty CP Thanh Điền

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
257	3808.10	Buprofezin 250g/kg + Imidacloprid 25g/kg	Efferayplus 275WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
258	3808.10	Buprofezin 250g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Map spin 350WP	Rầy nâu/lúa	Map Pacific Pte Ltd
259	3808.10	Buprofezin 300g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Wegajapane 450WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
260	3808.10	Buprofezin 450g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Diflower 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Điện Bàn Nam Bộ
261	3808.10	Buprofezin 300g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Babsax 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
262	3808.10	Buprofezin 150g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Shepatoc 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
263	3808.10	Buprofezin 200g/kg + Imidacloprid 300g/kg + Isoprocarb 100g/kg	Topolgold 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
264	3808.10	Buprofezin 300g/l (550g/kg) + Imidacloprid 30g/l (150g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/l (50g/kg)	Iltersuper 380SC, 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
265	3808.10	Buprofezin 105g/kg, (150g/kg), (6g/kg), (200g/kg) +	Actaone 185WP, 350WG, 440WP, 800WP	**185WP, 350WG, 800WP:** rầy nâu/lúa **440WP:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		Imidacloprid 40g/kg, (150g/kg), (5g/kg), (200g/kg) + Thiosultap-sodium 40g/kg, (50g/kg), (429g/kg), (400g/kg)			
266	3808.10	Buprofezin 5.0% + Isoprocarb 20.0%	Applaud - Mipc 25SP	Rầy/lúa, rệp sáp/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Apromip 25WP	Rầy nâu/lúa, rầy xanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Jabara 25WP	Rầy nâu/lúa	Dongbu Hitek Co., Ltd.
267	3808.10	Buprofezin 6% + Isoprocarb 19%	Superista 25EC	Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè, rệp sáp/ cà phê	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
268	3808.10	Buprofezin 350g/kg + Lambda-cyhalothrin 30g/kg + Nitenpyram 300g/kg	Goldcheck 680WP	Bọ xít/vải, nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông
269	3808.10	Buprofezin 50g/kg + Pymetrozine 500g/kg	Topchest 550WG	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
270	3808.10	Buprofezin 100g/kg + Pymetrozine 500g/kg	Chatot 600WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
271	3808.10	Buprofezin 400g/kg + Pymetrozine 200g/kg	Vintarai 600WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
272	3808.10	Buprofezin 10% + Tebufenozide 5%	Jia-ray 15WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Quada 15WP	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd
273	3808.10	Buprofezin 250g/kg + Tebufenpyrad (min 98%) 350g/kg	Newtime 600WP	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông
274	3808.10	Buprofezin 250g/kg + Thiamethoxam 50g/kg	Acme 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
275	3808.10	Buprofezin 269g/kg (449g/kg), (50g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 1g/kg (1g/kg), (450g/kg)	Aplougent 270WP, 450WP, 500WP	**270WP, 450WP:** rầy nâu/lúa **500WP:** sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
276	3808.10	Carbaryl (min 99.0%)	Baryl annong 85WP	Sâu đục thân/cây có múi, sâu đục quả/xoài	Công ty TNHH An Nông
			Carbavin 85WP	Rệp/cà chua, rầy/hoa cảnh	Kuang Hwa Chemical Co., Ltd
			Comet 85WP	Rầy nâu/lúa, sâu vẽ bùa cây có múi	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Forvin 85WP	Sâu đục thân/lúa, sâu vẽ bùa/cây có múi	Forward International Ltd
			Para 43SC	Sâu đục quả/nhãn	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Saivina 430SC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sebaryl 85SP	Rầy nâu/lúa, sâu đục quả/đậu xanh	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Sevin 43FW, 85WP	**43FW:** ruồi/lạc, rầy chổng cánh/ cây có múi **85WP:** rầy/cây có múi, bọ cánh cứng/xoài	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
277	3808.10	Carbosulfan (min 93%)	Alfasulfan 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Afudan 3GR, 20SC	**3GR:** sâu đục thân/ngô, tuyến trùng/ cà phê **20SC:** sâu đục thân/lúa, bọ trĩ/bông vải, sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Amitage 200EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Carbosan 25EC	Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Coral 5GR, 200SC	**5GR:** sâu đục thân/lúa **200SC:** rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM ACP
			Dibafon 5GR, 200SC	**5GR:** tuyến trùng/mía **200SC:** rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông dược Điện Bàn Nam Bộ
			Marshal 3GR, 5GR, 200SC	**3GR:** sâu đục thân/mía **5GR:** sâu đục thân, rầy nâu/lúa; tuyến trùng/cà phê **200SC:** sâu đục thân, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; rệp sáp/cà phê	FMC Chemical International AG
			Vifu - super 5GR	Tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê; sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
278	3808.10	Carbosulfan 200g/l + Chlorfluazuron 50g/l	Sulfaron 250EC	Sâu đục thân, sâu đục bẹ, sâu keo/ lúa; sâu xanh láng/lạc,	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
279	3808.10	Carbosulfan 200g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l	Bop 600EC	Rệp sáp/cà phê, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH ADC
280	3808.10	Cartap (min 97%)	Alfatap 10GR, 95SP	**10GR:** sâu đục thân/lúa **95SP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Badannong 4GR, 10GR, 95SP	**4GR:** sâu đục thân/lúa **10GR:** sâu đục thân/lúa, mía **95SP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu ăn lá/lạc	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Bazan 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Cardan 95SP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Caral 95SP	Sâu đục thân/lúa	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Dantac 50GR, 100GR, 500SP, 950SP	**50GR, 100GR, 500SP:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **950SP:** sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Gà nòi 4GR, 95SP	**4GR:** sâu đục thân/lúa **95SP:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Jiatap 95SP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Ledan 4GR, 10GR, 95SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH - TM Bình Phương
			Longkick 50SP	Sâu đục thân/lúa	Dongbu Hitek Co., Ltd.
			Nicata 95SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nicotex
			Padan 4GR, 50SP, 95SP	**4GR:** sâu đục thân/mía; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa **50SP:** sâu đục thân/lúa, ngô, mía; rầy xanh/chè	Sumitomo Chemical Co., Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				95SP: sâu đục thân/mía; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; rầy xanh/chè; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu khoang/lạc	
			Patox 4GR, 50SP, 95SP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; sâu đục thân/mía	Công ty CP BVTV I TW
			Supertar 950SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Wofadan 4GR, 50GR, 95SP, 100GR, 500SP	**4GR:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **50GR, 100GR, 500SP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa **95SP:** sâu đục thân lúa, ngô	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Vicarp 4GR, 95SP	**4GR:** sâu đục thân/lúa **95WP:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
281	3808.10	Cartap 470g/kg + Imidacloprid 30g/kg	Abagent 500WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
282	3808.10	Cartap 75% + Imidacloprid 10%	Nosau 85WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
283	3808.10	Cartap 4% + Isoprocarb 2.5%	Vipami 6.5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
284	3808.10	Cartap hydrochloride 475g/kg + Fipronil 25g/kg	Wofagent 500WP	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
285	3808.10	Cartap 45% + Thiamethoxam 1%	Natera 46% SG	Sâu đục thân/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
286	3808.10	Celastrus angulatus	Agilatus 1EC	Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/lúa; bọ trĩ/chè; rệp sáp/cam; sâu đục quả/vải; sâu tơ/bắp cải; bọ nhảy/ rau cải; nhện đỏ/ớt; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/thuốc lá	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
			Emnus 1EC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng/thuốc lá; rầy xanh, bọ trĩ/chè; dòi đục lá/đậu tương	Công ty TNHH Trường Thịnh
287	3808.10	Chlorantraniliprole (min 93%)	DuPont™ Prevathon® 0.4GR, 5SC, 35WG	**0.4GR:** sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **5SC:** dòi đục lá/cà chua, dưa hấu; sâu xanh sọc trắng/dưa hấu, sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương, hành; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/ cà chua, bọ nhảy/rau cải thìa, sâu khoang/lạc **35WG:** sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	DuPont Vietnam Ltd
288	3808.10	Chlorantraniliprole 20% (100g/l) + 20% (200g/l) Thiamethoxam	Virtako 40WG, 300SC	**40WG:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu đục thân/ngô **300SC:** bọ nhảy/rau cải, rệp/cà chua	Syngenta Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
289	3808.10	Chlorantraniliprole 100g/l + Lambda-cyhalothrin 50g/l	Ampligo 150ZC	Sâu cuốn lá/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
290	3808.10	Chlorfenapyr	Secure 10EC, 10SC	**10EC:** sâu xanh da láng/đậu đỗ lấy hạt, bọ trĩ/dưa hấu, nhện đỏ/ cây có múi, sâu cuốn lá/lúa **10SC:** nhện đỏ/cam, bọ trĩ/dưa hấu, sâu xanh da láng/lạc	BASF Vietnam Co., Ltd.
291	3808.10	Chlorfluazuron (min 94%)	Alulinette 50EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Atabron 5EC	Sâu tơ/bắp cải	Ishihara Sangyo Kaisha Ltd
			Atannong 50EC, 50SC	**50EC:** sâu phao/lúa **50SC:** sâu khoang/lạc, sâu xanh da láng/đậu xanh	Công ty TNHH An Nông
			Cartaprone 5EC	Sâu xanh/lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
292	3808.10	Chlorfluazuron 10% +	Bn-samix 26EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
293	3808.10	Chlorfluazuron 100g/l + Emamectin benzoate 120g/l + Indoxacarb 80g/l	Thadant 300EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiên Giang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
294	3808.10	Chlorfluazuron 150g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 200g/kg + Fipronil 250g/kg	Kampon 600WP	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
295	3808.10	Chlorfluazuron 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 200g/l + Fipronil 100g/l	Akief 400EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Thái Nông
296	3808.10	Chlorfluazuron 55g/l + Emamectin benzoate 20g/l	AK Dan 75EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
297	3808.10	Chlorfluazuron 2g/l + Emamectin benzoate 40g/l	Futoc 42EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
298	3808.10	Chlorfluazuron 50g/l (100g/l), (100g/kg) + Emamectin benzoate 20g/l (40g/l), (40g/kg)	Director 70EC, 140EC, 140WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
299	3808.10	Chlorfluazuron 30g/l (100g/l) + Emamectin benzoate 50g/l (50g/l)	Ammeri 80EC, 150EC	**80EC:** sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa **150EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
300	3808.10	Chlorfluazuron 100g/l (g/kg) + 40g/l (g/kg) Emamectin benzoate	Alantic 140SC, 140WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
301	3808.10	Chlorfluazuron 175g/kg + Emamectin benzoate 40g/kg + Fipronil 300g/kg	VetuJapane 515WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
302	3808.10	Chlorfluazuron 100g/l + Fipronil 160g/l	Luckystar 260EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ xít/lúa; rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
303	3808.10	Chlorfluazuron 100g/l + Fipronil 160g/l	Fiplua 260EC	Sâu cuốn lá/lúa	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Lan
304	3808.10	Chlorfluazuron 0.2g/kg, (100g/l), (200g/kg) + Fipronil 9.7g/kg, (160g/l), (320g/kg)	Chief 9.9GR, 260EC, 520WP	**9.9GR:** rầy nâu, sâu năn, sâu đục thân/lúa **260EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu xanh/lạc **520WP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu xanh/lạc	Công ty TNHH ADC
305	3808.10	Chlorfluazuron 200g/kg + Fipronil 325g/kg	Schiepusamy 525WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
306	3808.10	Chlorfluazurron 100g/l (200g/kg) + Fipronil 100g/l (300g/kg) + Imidacloprid 100g/l (250g/kg)	Goodtrix 300SC, 750WP	**300SC:** sâu cuốn lá/lúa **750WP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh; nhện lông nhung/vải	Công ty TNHH An Nông
307	3808.10	Chlorfluazuron 200g/kg + Fipronil 350g/kg + Imidacloprid 100g/kg	TT oxys 650WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
308	3808.10	Chlorfluazuron 70g/l + Indoxacarb 150g/l	NPellaugold 220SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
309	3808.10	Chlorfluazuron 300g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 430g/kg	Onecheck 780WP	Bọ xít/vải, sâu xanh da láng/đậu tương; sâu đục thân, nhện gié, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
310	3808.10	Chlorfluazuron 100g/l + Profenofos 350g/l + Thiamethoxam 50g/l	Bakari 500EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
311	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl (min 94%)	Acetox 40EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Alocbale 40EC	Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
			Anboom 40EC, 48EC	**40EC:** rệp sáp/cà phê, mối/điều **48EC:** mọt đục cành/cà phê, sâu đục ngọn/điều	Công ty CP BVTV An Giang
			Arusa 480EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Bonus 40EC	Rệp sáp/cà phê, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nicotex
			Bullet 48EC	Sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Chlorban 20EC, 48EC	**20EC:** sâu cuốn lá/lúa **48EC:** rệp sáp/cà phê; sâu xanh/ bông vải; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Forfox 250EC, 400EC	Sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Việt Thắng
			Genotox 48EC, 55.5EC	**48EC:** sâu xanh da láng/đậu tương **55.5EC:** sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu xanh/ lạc, đậu tương; rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông dược Điện Bàn Nam Bộ
			Hoban 30EC, 500EC	**30EC:** sâu xanh da láng/lạc, sâu đục thân/lúa, rệp sáp/cà phê **500EC:** bọ xít muỗi/điều, sâu xanh da láng/lạc, sâu đục thân/lúa, mọt đục cành/cà phê	Công ty CP Hốc Môn
			Lora 10GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Lorsban 15GR, 30EC, 40EC, 75WG	**15GR:** sâu đục thân lúa; sâu đục thân, sâu đục bắp/ngô **30EC:** sâu đục thân/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương, lạc; rệp sáp/cà phê **40EC:** mối/cao su, hồ tiêu; rệp sáp/cà phê **75WG:** sâu đục thân/lúa; rệp sáp, sâu vẽ bùa/cam	Dow AgroSciences B.V
			Mapy 48EC	Rệp sáp/cà phê, hồ tiêu, na; sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh/đậu tương; sâu đục thân/ngô	Map Pacific PTE Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Maxfos 50EC	Rệp sáp/cà phê, sâu khoang/lạc, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Medomor 40EC	Sâu cuốn lá/lúa	Asiagro Pacific Ltd
			Mondeo 40EC, 60EC	**40EC:** sâu đục thân/lúa, sâu khoang/ lạc **60EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Noviphos 48EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông Việt
			Nycap 15GR, 48EC	**15GR:** rệp sáp rễ/cà phê, rệp sáp/ bưởi **48EC:** sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/cà phê; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; sâu đục bắp/ngô	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Pictac 800WG	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Pro-tin 480EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH P - H
			Pyrinex 20EC	Sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/lúa; xử lý đất, xử lý hạt giống; rệp sáp/dứa, na, cà phê	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Pyritox 200EC, 400EC, 480EC	**200EC, 400EC:** sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu đục quả/đậu xanh; sâu đục hoa/đậu tương; mọt đục cành/cà phê	Công ty TNHH An Nông
				480EC: rệp vảy/cà phê, sâu phao đục bẹ/lúa	

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sanpyriphos 20EC, 48EC	**20EC:** sâu đục thân/lúa **48EC:** sâu khoang/lạc	Forward International Ltd
			Sargent 6GR	Sâu đục thân/lúa, mía; rầy nâu/lúa, mối/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sieu Sao E 500WP	Sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu đục quả/đậu tương; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty TNHH Phú Nông
			Siriphos 48EC	Sâu cuốn lá/lúa	Bharat Rasayan Ltd.
			Termicide 40EC	Rệp sáp/cà phê	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
			Tricel 20EC	Sâu xanh/đậu tương	Excel Crop Care Limited
			Tipho-sieu 400EC	Sâu cuốn lá/đậu tương, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Virofos 20EC, 50EC	**20EC:** rệp/cây có múi; sâu vẽ bùa, rệp sáp/cam; sâu xanh da láng/đậu tương; mối/cao su, cà phê **50EC:** sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Vitashield 18EC, 40EC	**18EC:** sâu đục thân/lúa **40EC:** rệp sáp/cà phê, sâu vẽ bùa/ cây có múi	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
312	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Buprofezin 100g/l	B52-usa 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông dược Đại Nam
313	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 350g/kg + Clothianidin 150g/kg + Thiamethoxam 100g/kg	Killray TSC 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
314	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l (550g/l) + Cypermethrin 25g/l (200g/l)	Stopinsect 275EC, 750EC	**275EC:** sâu đục bẹ/lúa **750EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
315	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l + Cypermethrin 25g/l	Nurelle D 25/2.5EC	Sâu đục thân, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/bông vải; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê	Dow AgroSciences B.V
316	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 42% (515g/l), (505g/l), (510g/l) + Cypermethrin 8% (80g/l), 200g/l), (250g/l)	Triceny 50EC, 595EC, 705EC, 760EC	**50EC:** sâu đục quả/đậu tương; sâu phao đục bẹ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/na, cà phê **595EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa; rệp sáp/cà phê **705EC:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rệp sáp/cà phê **760EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
317	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 35% (50%), (550g/l) + Cypermethrin 5% (10%), (150g/l)	Docytox 40EC, 60EC, 700EC	**40EC:** sâu đục thân/ngô **60EC:** sâu cuốn lá/lúa **700EC:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
318	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg (580g/l) + Cypermethrin 50g/kg (100g/l)	Aseld 450EC, 680EC	**450EC:** rệp sáp/cà phê, sâu xanh/ lạc, sâu ăn lá/nhãn **680EC:** rệp sáp/cà phê, sâu xanh/ lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; rầy bông/xoài	Công ty TNHH - TM Thái Nông
319	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 459g/l (530g/l) + 45.9g/l (50g/l) Cypermethrin	Subside 505EC, 585EC	**505EC:** bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp sáp, mọt đục cành, sâu đục quả/cà phê **585EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
320	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 45.9% + Cypermethrin 4.59%	Bintang 50.49EC	Sâu đục thân/lúa, rệp sáp/cà phê	Hextar Chemicals Sdn. Bhd.
321	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 45g/l (100g/l), (200g/l), (400g/kg), (500g/l), (600g/l) + Cypermethrin 50g/l (100g/l), (200g/l), (50g/kg), (60g/l), (60g/l)	Cadicone 95EC, 200EC, 400EC, 450WP, 560EC, 660EC	**95EC:** bọ trĩ/lúa **200EC, 400EC:** sâu cuốn lá/lúa **560EC, 450WP:** sâu đục thân/lúa **660EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
322	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 25% (40%), (50%), (55%) + Cypermethrin 5% (1%), (5%), (5%)	Tungcydan 30EC, 41EC, 55EC, 60EC	**30EC:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng, dòi đục lá/đậu xanh; sâu róm/điều; bọ trĩ, sâu đục ngọn/thuốc lá; rệp sáp/ cà phê; sâu đục thân/ngô **41EC:** mối/cà phê, hồ tiêu **55EC:** sâu xanh da láng/đậu xanh; bọ trĩ/thuốc lá; sâu đục thân/ngô; sâu róm, sâu đục thân/điều; sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu phao, sâu đục bẹ, bọ trĩ, bọ xít, nhện gié, rầy nâu/lúa; mọt đục cành, sâu đục thân, rệp sáp/cà phê **60EC:** rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; mọt đục cành/cà phê; sâu ăn lá/khoai lang; sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng/ đậu xanh; sâu đục thân, bọ xít muỗi/ điều; rệp sáp, rệp muội/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
323	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l (530g/l) + Cypermethrin 50g/l (55g/l)	Victory 300EC, 585EC	**300EC:** rệp/mía **585EC:** rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP BVTV I TW
324	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 50% + Cypermethrin 5%	Clothion 55EC	Sâu đục quả/đậu tương, sâu róm/ điều, rệp sáp/cà phê, sâu xanh da láng/lạc, sâu cuốn lá/lúa, mối/hồ tiêu	Công ty CP Thanh Điền

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
325	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50g/l	God 550EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu phao đục bẹ/lúa; rệp sáp/ cà phê; rầy bông/xoài; sâu vẽ bùa/ cam; sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
			Co-cyfos 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Baconco
			Supraxong 550EC	Sâu đục thân/lúa	Cô̂g ty TNHH MTV TM Hoàng Kim Bảo
			Lion super 550EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH P-H
			Trusul 550EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai
			Wusso 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BMC
326	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (500g/l), (500g/l), (500g/l) + Cypermethrin 50g/l (85g/l), (100g/l), (277g/l)	Serpal super 550EC, 585EC, 600EC, 777EC	**550EC:** rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa **585EC:** rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa **600EC:** rệp sáp/cà phê; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa **777EC:** rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
327	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (550g/l), (560g/l) + Cypermethrin 200g/l (227g/l), (239g/l)	Đại Bàng Đỏ 700EC, 777EC, 799EC	**700EC:** sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa; rệp sáp/vải **777EC:** rầy nâu/lúa **799EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
328	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (500g/l), (500g/l), (500g/l), (500g/l), (650g/l), (650g/l), (650g/l) + Cypermethrin 55g/l (105), (150g/l), (205g/l), (250g/l), (130g/l) (150g/l), (200g/l)	Pertrang 55.5EC, 605EC, 650EC, 705EC, 750EC, 780EC, 800EC, 850EC	**55.5EC:** sâu đục thân/ngô **605EC, 705EC:** sâu đục bẹ/lúa **650EC, 750EC:** sâu đục bẹ/lúa **780EC, 800EC, 850EC:** rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
329	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 60g/l	Rầyusa 560EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
330	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 200g/l	Cáo sa mạc 700EC	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Cánh Đồng Việt VN
331	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (g/kg) + Cypermethrin 200g/l (g/kg)	Tadagon 700EC, 700WP	**700EC:** rầy nâu, sâu keo, sâu phao, sâu keo, rầy lưng trắng/lúa; rệp sáp/cà phê **700WP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
332	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 53.0% + 5.5% Cypermethrin	Dragon 585EC	Rệp/cây có múi; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa cạn; rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/lạc; rầy nâu/lúa	Imaspro Resources Sdn Bhd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
333	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l (590g/l) + Cypermethrin 55g/l (110g/l)	Dragoannong 585EC, 700EC	**585EC:** bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/ cà phê; sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; sâu khoang/đậu xanh **700EC:** sâu xanh da láng/đậu xanh; rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
334	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l + Cypermethrin 55g/l	Ca - hero 585EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Sairifos 585EC	Rầy nâu nhỏ, rầy lưng trắng, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/xoài; rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Tigishield 585EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Wavotox 585EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
335	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 50% + Cypermethrin 5%	Uni-dowslin 55EC	Sâu cuốn lá/lúa	Phesol Industrial Co., Ltd
336	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 55% + Cypermethrin 5%	Daiethylfos 60EC	Sâu cuốn lá/lúa	Taiwan Advance Science Co., Ltd
337	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Cypermethrin 50g/l	F16 600EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Jia-cyfos 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
338	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 55% + Cypermethrin 15%	Laxytox 70EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
339	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 450g/l + Cypermethrin 50g/l	Jubilant 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
340	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 100g/l	Fotoc 600EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
341	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Cypermethrin 50g/l	Inip 650EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Vi Dan
342	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Cypermethrin 100g/l	Penny 700EC	Rầy nâu/lúa	Công ty THHH TM An Thịnh Phát
343	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Cypermethrin 150g/l	Ekar 700EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Phương Nam
344	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + 50g/l Cypermethrin + Emamectin benzoate 10g/l	Acgoldfly 560EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
345	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50g/l + Fenpropathrin 100g/l	Rago 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hốc Môn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
346	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Cypermethrin 155g/l + Imidacloprid 50g/l	Snatousamy 605EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
347	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Cypermethrin 150g/l + Imidacloprid 50g/l	Andotox 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
348	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l + Cypermethrin 120g/l + Lufenuron 50g/l	Volz 700EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
349	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 30g/kg (10g/l), (10g/l), (100g/kg), 100g/l, (5g/l), (600g/l) + Cypermethrin 10g/kg (30g/l), (150g/l), (25g/kg), (25g/l), (40g/l), (40g/l)+ Phoxim 20g/kg (55g/l), (40g/l), (100g/kg), (10g/l), (400g/l), (26g/l)	Cygold 60GR, 95EC, 200EC, 225WP, 225EC, 445EC, 666EC	**60GR, 445EC, 666EC:** sâu đục thân/lúa **95EC:** bọ trĩ/lúa **200EC:** sâu cuốn lá/lúa **225EC:** rệp sáp/cà phê **225WP:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
350	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 370g/l + Cypermethrin 96g/l + Quinalphos 200g/l	Sanafos 666EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
351	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 425g/l + Deltamethrin 36g/l + Quinalphos 205g/l	Diophos 666EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
352	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Dinotefuran 150g/kg	Hbousa 550WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
353	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 512g/l + Emamectin benzoate 18g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Fiphos 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Goldphos 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Rockest 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
354	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Etofenprox 200g/l	Godsuper 600EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rầy bông/xoài; sâu vẽ bùa/cam; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
355	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 3% + Fenobucarb 2%	Visa 5GR	Sâu đục thân, rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
356	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l + Fenobucarb 300g/l	Rockfos 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
357	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l + Fenobucarb 400g/l	Babsac 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
358	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 350g/l + Fenobucarb 300g/l	Fenfos 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
359	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 280g/l + Fenobucarb 306g/l + Imidacloprid 80g/l	Sucotoc 666EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
360	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 28.5g/kg (300g/kg) + Fipronil 1.5g/kg (30g/kg)	Wellof 3GR, 330EC	**3GR:** rầy nâu/lúa **330EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
361	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 200g/l + Imidacloprid 20g/l	Fidur 220EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
362	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 4% (56%), (200g/l) + Imidacloprid 1% (10%), (50g/l)	Losmine 5GR, 66WP, 250EC	**5GR:** rệp sáp/hồ tiêu **66WP:** sâu cuốn lá/lúa **250EC:** bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân/ngô; sâu đục quả/bông vải	Công ty CP Đồng Xanh
363	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l (450g/l), (450g/kg) + Imidacloprid 50g/l (150g/l), (150g/kg)	Pro - per 250EC, 600EC, 600WP	**250EC:** sâu cuốn lá/lúa, rầy/xoài **600EC, 600WP:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
364	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l (570g/l), (720g/kg) + Imidacloprid 50g/l (25g/l) (57.7g/kg)	Usagrago 250EC, 595EC, 777.7WP	**250EC:** sâu cuốn lá/lúa **595EC:** sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/đậu xanh **777.7WP:** bọ trĩ, bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê; rầy nâu, nhện gié, sâu phao đục bẹ, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
365	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 48% (480g/l) + Imidacloprid 7% (70g/l)	Dizorin super 55EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, rầy lưng trắng/lúa; rệp sáp/hồ tiêu, cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
366	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 480g/l + Imidacloprid 20g/l	Duca 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
367	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 5% (45%), (480g/l) + Imidacloprid 7% (20%), (120g/l)	Repny 12GR, 65WP, 600EC	**12GR:** sâu đục thân/lúa **65WP:** rệp sáp/cà phê, sâu đục bẹ, bọ trĩ, rầy nâu/lúa **600EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
368	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 490g/l (500g/kg) + Imidacloprid 105g/l (250g/kg)	Osakajapane 595EC, 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
369	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Imidaclorprid 50g/l	Topol 45EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH hóa chất NN Quốc tế

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
370	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Imidacloprid 100g/kg + Lambda-cyhalothrin 30g/kg	Caster 630WP	Rầy nâu/lúa	Jiangsu Runtain Agrochem Co., Ltd.
371	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 524g/l + Imidacloprid 40.5g/l + Lambda-cyhalothrin 30.5g/l	Sory 595EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
372	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 235g/l (475g/l) + Lambda-cyhalothrin 15g/l (25g/l)	Monofos 250EC, 500EC	Sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
373	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 240g/l (480g/l) + Lambda-cyhalothrin 10g/l (20g/l)	Pyrifdaaic 250EC, 500EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
374	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 450g/l + Lambda-cyhalothrin 50g/l	Endo-gold 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
375	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 475g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Chlorphos 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
376	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 580g/l + Lambda-cyhalothrin 20g/l	Centerfly 600EC	Sâu đục bẹ/lúa	Jiangsu Runtain Agrochem Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
377	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Lambda-cyhalothrin 100g/l	Disulfan 600EC	Rầy nâu/lúa	Changzhou Pesticide Group Co., Ltd
378	3808.10	Chlorpyrifos ethyl 425g/l + Lambda-cyhalothrin 36g/l + Quinalphos 205g/l	Shepemec 666EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
379	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Permethrin 100g/l	Cabatox 600EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
380	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Permethrin 50g/l	Novas super 650EC	Sâu xanh da láng/đậu tương; rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Việt
381	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 5%, (10%), (500g/l), (500g/kg) + Permethrin 1%, (2%), (100g/l), (100g/kg)	Tasodant 6GR, 12GR, 600EC, 600WP	**6GR:** rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp sáp, ve sầu, mối/cà phê **12GR:** sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sùng đất, rệp sáp, ve sầu/cà phê, mối/cà phê **600WP:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê **600EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH ADC
382	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Permethrin 85g/l	Dagronindia 585EC	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
383	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Pymetrozine 250g/kg	Schesyntop 650WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
384	3808.10	Chlorpyrifos methyl 300g/kg + Pymetrozine 200g/kg	Novi-ray 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Việt
385	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Thiamethoxam 125g/kg	Scheccusa 625EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
386	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 300g/kg	Okachi 800WP	Sâu đục thân/lúa	Bailing International Co., Ltd
387	3808.10	Chlorpyrifos Ethyl 25% (500g/l) + Trichlorfon 25% (250g/l)	Medophos 50EC, 750EC	**50EC:** sâu xanh/đậu xanh **750EC:** sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
388	3808.10	Chlorpyrifos Methyl (min 96%)	Monttar 3GR, 7.5EC, 20EC, 40EC	**3GR:** sâu đục thân/ngô **7.5EC, 20EC:** sâu cuốn lá/ngô **40EC:** sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Sago - Super 3GR, 20EC	**3GR:** sâu đục thân/lúa, bọ cánh cứng/dừa, ve sầu/cà phê, sâu đục bắp/ngô **20EC:** rệp sáp/cà phê; sâu đục gân lá/nhãn; sâu đục quả/vải; bọ trĩ/điều, dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sieusao 40EC	Sâu vẽ bùa/cam; xử lý hạt giống để trừ sâu đục thân, rầy nâu, muỗi hành, rầy xanh/lúa; sâu đục quả, rệp/đậu tương; rệp, rệp sáp, sâu đục quả/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Taron 50EC	Bọ xít/lúa; rệp sáp/cam; sâu đục ngọn/xoài; sâu đục gân lá/nhãn; sâu xanh da láng/hành; bọ trĩ/dưa hấu	Map Pacific PTE Ltd
389	3808.10	Chromafenozide (min 91%)	Phares 50EC, 50SC	Sâu xanh da láng/đậu tương	Nippon Kayaku Co., Ltd
390	3808.10	Clinoptilolite	Map Logic 90WP	Tuyến trùng/lúa, cam, hồ tiêu, thanh long	Map Pacific Pte Ltd
391	3808.10	Clofentezine (min 96%)	MAP Oasis 10WP	Nhện đỏ/cam	Map Pacific PTE Ltd
392	3808.10	Clothianidin (min 95%)	Dantotsu 16SG, 0.5GR, 20SC, 50WG	**16SG:** rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu, dòi đục lá/cà chua, rầy xanh/chè, sâu vẽ bùa/cam **0.5GR, 20SC, 50WG:** rầy nâu/lúa	Sumitomo Chemical Co., Ltd
			Tiptof 16SG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Á Châu
393	3808.10	Clothianidin 160g/kg + Dinotefuran 200g/kg	Clodin 360WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
394	3808.10	Clothianidin 500g/kg + Fipronil 250g/kg	Fes 750WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
395	3808.10	Cnidiadin	Hetsau 0.4EC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/rau họ thập tự; nhện lông nhung/vải; bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
396	3808.10	Cyfluthrin 25 g ai/l + Imidacloprid 25 g ai/l	ConSupra 050EC	Rệp vảy/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
397	3808.10	Cyfluthrin 300g/kg + Dinotefuran 200g/kg	Bee-tt 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
398	3808.10	Cypermethrin (min 90%)	Andoril 25.2EC, 50EC, 100EC, 250EC	**25.2EC:** sâu cuốn lá/lúa **50EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **100EC:** sâu keo, sâu cuốn lá/lúa, rệp/cây có múi, sâu đục quả/xoài **250EC:** bọ xít/lúa, sâu đục quả/nhãn	Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan
			Appencyper 10EC, 35EC	**10EC:** sâu xanh/đậu tương **35EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Arrivo 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** bọ trĩ, bọ xít, rầy xanh/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương **10EC, 25EC:** rầy xanh/lúa, sâu xanh da láng/đậu tương	FMC Chemical International AG
			Biperin 50EC, 100EC, 250EC	**50EC:** bọ xít/lúa **100EC:** sâu cuốn lá/lúa **250EC:** sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Carmethrin 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** sâu cuốn lá/lúa **10EC:** bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa **25EC:** bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Cymerin 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **10EC:** sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/vải **25EC:** bọ xít, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Cymkill 10EC, 25EC	**10EC:** bọ trĩ/lúa, sâu khoang/bông vải **25EC:** sâu vẽ bùa/cây có múi, sâu khoang/bông vải	Forward International Ltd
			Cyper 25EC	Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/đậu tương	Công ty CP Nông dược HAI
			Cyperan 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** sâu cuốn lá/lúa, bọ xít muỗi/ điều **10EC:** sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi, sâu róm/điều; sâu đục quả/vải; bọ trĩ, sâu đục quả/xoài **25EC:** sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/vải thiều	Công ty CP BVTV An Giang
			Cyperkill 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** sâu khoang/đậu tương; sâu đục thân khoai tây; bọ trĩ, bọ xít/lúa **10EC:** sâu khoang/đậu tương; sâu đục củ/khoai tây; sâu cuốn lá, rầy xanh, bọ trĩ/lúa; bọ xít/vải	Agriphar S.A. Belgium

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				25EC: rầy xanh, sâu cuốn lá/lúa; bọ xít/vải; sâu đục quả/đậu tương; sâu đục thân/khoai tây	
			Cypermap 10EC, 25EC	**10EC:** sâu cuốn lá/lúa, rệp/xoài **25EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; bọ xít/cà phê; kiến/thanh long	Map Pacific PTE Ltd
			Cypersect 5EC, 10EC	**5EC:** sâu ăn lá/khoai tây, rệp/cà phê **10EC:** bọ xít lúa, rệp/mãng cầu	Agrimatco Vietnam Co., Ltd.
			Cypetox 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			Cyrux 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** sâu xanh/đậu xanh, bọ xít/lúa **10EC:** rệp muội/thuốc lá, bọ xít/lúa, rệp sáp/cà phê **25EC:** sâu xanh/bông vải, sâu đục bông/xoài	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Dibamerin 5EC, 10EC, 25EC	**5EC, 25EC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, dòi đục lá/đậu tương, sâu vẽ bùa/cam **10EC:** sâu đục thân/lúa, bọ xít muỗi/điều, dòi đục lá/đậu tương, sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dosher 25EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Indicy 25EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Nitrin 10EC	Sâu xanh/đậu xanh	Công ty CP Nicotex
			NP-Cyrin super 100EC, 250EC, 200EC, 480EC	**100EC:** sâu keo, sâu cuốn lá lúa; sâu đục quả/xoài **200EC:** bọ trĩ/lúa, bọ xít/vải **250EC:** sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/xoài, sâu xanh/đậu tương **480EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Pankill 5EC, 10EC, 25EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Power 5EC	Bọ xít/lúa, sâu ăn lá/xoài	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Pycythrin 5EC	Sâu phao/lúa, sâu đục quả/xoài	Forward International Ltd
			Ralothrin 20E	Sâu xanh/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa	Rallis India Ltd
			SecSaigon 5EC, 5ME, 10EC, 10ME, 25EC, 30EC, 50EC	**5EC:** rệp/cây có múi, sâu xanh/hoa cây cảnh, sâu cuốn lá/lúa **5ME, 10ME:** sâu tơ/bắp cải **10EC:** nhện đỏ/bông vải, sâu khoang/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa **25EC:** sâu hồng/bông vải, rầy/xoài, rệp/vải, bọ xít/nhãn, sâu cuốn lá/lúa **30EC:** sâu khoang/ca cao	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				50EC: rệp/cà phê, sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/đậu tương	
			Sherbush 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** sâu khoang/lạc, sâu keo/lúa, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều **10EC:** rệp/cây có múi; bọ xít, sâu keo/lúa, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều **25EC:** sâu keo/lúa, bọ xít/điều, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Sherpa 10EC, 25EC	**10EC:** sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/vải **25EC:** sâu cuốn lá/lúa; bọ xít/vải; sâu khoang/lạc, đậu tương	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Shertox 5EW, 5EC, 10EW, 10EC, 25EC, 25EW, 50EC	**5EW, 50EC:** sâu phao/lúa, rệp vảy/cà phê **5EC:** sâu keo, bọ xít/lúa; rệp vảy/ cà phê **10EW:** rệp sáp/cà phê, sâu phao/ lúa, sâu ăn lá/đậu tương, sâu khoang/lạc **10EC:** bọ xít/lúa **25EC:** sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa **25EW:** sâu phao/lúa, rệp vảy/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Somethrin 10EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH P-H

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Southsher 5EC, 10EC, 25EC	**5EC, 25EC:** sâu khoang/lạc **10EC:** sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Superrin 50EC, 100EC, 150EC, 200EC, 250EC	**50EC:** sâu đục thân, bọ trĩ/lúa **100EC:** bọ trĩ/lúa **150EC, 200EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **250EC:** sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Cali - Parimex. Inc.
			Tiper 10EC, 25EC	**10EC:** sâu keo/lúa **25EC:** sâu đục thân/lúa, bọ xít/điều	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Tornado 10EC, 25EC	**10EC:** sâu cuốn lá/lúa, ruồi đục quả/xoài **25EC:** sâu cuốn lá/lúa, bọ xít muỗi/điều, rệp sáp/cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Tungrin 5EC, 10EC, 25EC, 50EC	**5EC:** sâu đục quả/xoài; sâu keo/lúa; rệp sáp, kiến/cà phê **10EC:** bọ xít, sâu phao, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu ăn lá/cây có múi; sâu xanh da láng/đậu tương **25EC:** sâu phao, sâu keo/lúa; rệp sáp/cà phê; rệp/thuốc lá; bọ xít muỗi/điều **50EC:** bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh; rệp/thuốc lá	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Ustaad 5EC, 10EC	**5EC:** rệp/cà phê, sâu khoang/lạc, bọ trĩ/lúa **10EC:** sâu xanh/bông vải, bọ trĩ/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Visher 10EW, 25EC, 25EW, 50EC	**10EW:** sâu cuốn lá, sâu phao/lúa, sâu xanh/cà chua, thuốc lá; rệp/cây có múi **25 EW:** sâu xanh/cà chua, thuốc lá; sâu phao/lúa; rệp/cây có múi **25EC:** sâu keo/lúa, sâu đục quả/xoài **50EC:** sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/ lạc, rệp muội/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Waja 10EC	Bọ trĩ/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
			Wamtox 50EC, 100EC, 250EC, 500EC	**50EC, 500EC:** sâu khoang/lạc **100EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; bọ xít/nhãn; bọ xít muỗi/ điều; sâu khoang/lạc **250EC:** bọ xít/vải, sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Việt Thắng
399	3808.10	Cypermathrin 50g/l + Dimethoate 400g/l	Nugor super 450EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh; sâu xanh/đậu tương; bọ xít muỗi, sâu đục cành/điều; rệp sáp giả, mọt đục cành/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
400	3808.10	Cypermethrin 2% + Dimethoate 8%	Cypdime (558) 10EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP TM và XNK Thăng Long
401	3808.10	Cypermethrin 3.0% + Dimethoate 27.0%	Nitox 30EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rệp/cà phê; sâu ăn lá/đậu tương, điều	Công ty CP Nicotex
402	3808.10	Cypermethrin 3% + Dimethoate 37%	Diditox 40EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
403	3808.10	Cypermethrin 3% + Dimethoate 42%	Fastny 45EC	Sâu keo/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
404	3808.10	Cypermethrin 50g/l + Dimethoate 300g/l	Dizorin 35EC	Bọ xít, sâu keo, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; rệp sáp/nhãn; rệp, bọ trĩ/ đậu tương; sâu vẽ bùa/cây có múi	Công ty TNHH - TM Tân Thành
405	3808.10	Cypermethrin 2% (20g/l) + Dimethoate 10% (200g/l) + Fenvalerate 3% (30g/l)	Antricis 15EC, 250EC	**15EC:** bọ xít, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi **250EC:** sâu đục quả/cà phê, sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
406	3808.10	Cypermethrin 2.6% + Fenitrothion 10.5% + Fenvalerate 1.9%	TP - Pentin 15EC	Rệp/cà phê, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Thành Phương
407	3808.10	Cypermethrin 260g/l + Indoxacarb 140g/l	Millerusa 400SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
408	3808.10	Cypermethrin 2.0% + Isoprocarb 6.0%	Metox 809 8EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
409	3808.10	Cypermethrin 3% + Malathion 42%	Macyny 45EC	Sâu keo/lúa, sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
410	3808.10	Cyromazin 25% + Monosultap 50%	Hotosin 75WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
411	3808.10	Cypermethrin 30g/l + Phosalone 175g/l	Sherzol 205EC	Sâu cuốn lá, sâu keo, sâu gai, bọ xít/lúa; rệp, sâu ăn lá, bọ xít/hoa cây cảnh, vải, nhãn, thuốc lá; sâu đục quả, sâu xanh/lạc; rầy, sâu xanh/bông vải; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
412	3808.10	Cypermethrin 6.25% + Phosalone 22.5%	Serthai 28.75EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
413	3808.10	Cypermethrin 40g/l + Profenofos 400g/l	Forwatrin C 44EC	Bọ trĩ/lúa, bọ xít/xoài	Forward International Ltd
			Polytrin P 440EC	Sâu vẽ bùa/cam quýt, nhện đỏ/cây có múi, rệp sáp/cà phê	Syngenta Vietnam Ltd
414	3808.10	Cypermethrin 40g/kg + Profenofos 400g/kg	Acotrin 440EC	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH - TM Thái Nông
415	3808.10	Cypermethrin 3% + Quinalphos 20%	Kinagold 23EC	Sâu xanh/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; sâu đục quả/đậu xanh, xoài; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
416	3808.10	Cypermethrin 5%, (10%) + Quinalphos 20%, (40%)	Tungrell 25EC, 50EC	**25EC:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				thuốc lá; sâu đục thân/ngô; sâu ăn lá/sầu riêng **50EC:** sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân, nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc; sâu xanh/đậu xanh; sâu vẽ bùa/cam	
417	3808.10	Cyromazine	Ajuni 50WP	Dòi đục lá/đậu tương	Công ty CP Nicotex
			Chip 100SL	Sâu vẽ bùa/cây có múi	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Newsgard 75WP	Sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Đồng Xanh
			Nôngiahưng 75WP	Sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Roninda 100SL	Dòi đục lá/cà chua	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Trigard 100SL	Dòi đục lá/dưa chuột	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
418	3808.10	Dầu botanic + muối kali	Thuốc sâu sinh học Thiên Nông 1SL	Sâu tơ/bắp cải, rau cải	Công ty Hóa phẩm Thiên nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
419	3808.10	Dầu hạt bông 40% + dầu đinh hương 20% + dầu tỏi 10%	GC - Mite 70SL	Rệp sáp/cà phê; nhện đỏ/hoa hồng, bưởi; rệp/khoai tây; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ, rầy xanh/chè	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
420	3808.10	Deltamethrin (min 98%)	Appendelta 2.8EC	Sâu phao/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Bitam 2.5EC	Bọ xít, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			BM Delta 2.8EC	Rệp/cam	Behn Meyer Agcare LLP
			Daphacis 25EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/đậu xanh	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát
			Decis 2.5EC, 25 tab, 250WG	**2.5EC:** sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh, rệp/thuốc lá; sâu khoang/lạc; rệp muội/cam; sâu đục thân/ngô, rệp muội/lạc, sâu xanh/đậu tương, bọ xít dài/lúa, sâu vẽ bùa/cam, rệp muội/dưa hấu, sâu khoang/nho, sâu ăn lá/điều, mọt đục quả/cà phê **25tab:** bọ xít, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rệp/rau, cây có múi; sâu khoang/ rau cải, lạc **250WG:** sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Dersi-s 2.5SC, 2.5EC	**2.5SC:** sâu đục quả/xoài **2.5EC:** bọ trĩ, bọ xít muỗi/điều; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Delta 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Deltaguard 2.5EC	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu xanh da láng/lạc; bọ xít muỗi/điều; bọ xít/nhãn; sâu đục quả/cà phê, xoài	Gharda Chemicals Ltd
			Deltox 2.5EC	Rệp sáp/cam	Công ty CP TST Cần Thơ
			Discid 25EC	Sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Meta 2.5EC	Sâu keo, sâu phao, nhện gié/lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu đục quả, rệp/đậu xanh; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Shieldmate 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
			Supercis 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Toxcis 2.5EC, 2.5SC	**2.5EC:** sâu đục bông/đậu xanh, bọ xít/lúa **2.5SC:** sâu xanh da láng/đậu tương, rệp vảy/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Videci 2.5EC	Sâu phao, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Wofacis 25EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
421	3808.10	Deltamethrin 1.0% + Fipronil 2.5%	Samourai 35EC	Sâu cuốn lá/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
422	3808.10	Deltamethrin 25g/l + Fipronil 50g/l	Exkalux 75SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
423	3808.10	Deltamethrin 10g/l + Indoxacarb 150g/l	Ebato 160SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP ENASA Việt Nam
424	3808.10	Deltamethrin 100g/l + Thiacloprid 147g/l	Fuze 24.7SC	Rệp muội/cà phê, đậu tương; sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít hôi, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
425	3808.10	Diafenthiuron (min 97%)	Detect 50WP	Nhện đỏ/cam	Công ty CP Nicotex
			Fier 500SC	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
			Kyodo 25SC, 50WP	**25SC:** nhện đỏ/cam **50WP:** sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH BMC
			Pegasus 500SC	Sâu tơ, sâu xanh, sâu ăn lá/súp lơ, bắp cải; sâu xanh, sâu ăn lá/cà chua, dưa chuột; sâu đục quả, sâu ăn lá/bông vải; bọ phấn, rệp, nhện/ cây cảnh; nhện lông nhung/vải	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
			Pesieu 500SC	Sâu xanh da láng/lạc; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải	Công ty TNHH Việt Thắng
			Sun-fen 500SC	Sâu tơ/bắp cải	Sundat (S) PTe Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
426	3808.10	Diafenthiuron 500g/kg + Indoxacarb 50g/kg	Vangiakhen 550SC	Sâu tơ/cải bắp	Công ty TNHH - TM Thái Phong
427	3808.10	Diazinon (min 95%)	Agrozinon 60EC	Sâu đục thân/lúa, rệp/cây có múi	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Azinon 50EC	Sâu đục thân, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Basitox 5GR, 40EC	**5GR:** sâu đục thân, sâu năn/lúa **40EC:** bọ xít/lúa, sâu đục quả/điều	Công ty CP BVTV I TW
			Basutigi 10GR, 40EC, 50EC	**10GR, 50EC:** sâu đục thân/lúa, sâu đục quả/lạc **40EC:** sâu đục thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Binhnon 40EC	Bọ xít, sâu đục thân/lúa; bọ xít/nhãn	Bailing International Co., Ltd
			Cazinon 10GR, 40EC, 50EC	**10GR:** sâu đục thân/lúa, tuyến trùng/ngô, ve sầu/cà phê **40EC:** sâu đục thân/lúa **50EC:** sâu đục thân/lúa, bọ xít/mía	Công ty CP TST Cần Thơ
			Danasu 10GR, 40EC, 50EC	**10GR:** sâu đục thân/ngô, rệp sáp/ cà phê, tuyến trùng/hồ tiêu **40EC:** sâu ăn lá/ngô, sâu đục thân/ lúa **50EC:** sâu đục quả/đậu tương, mọt đục quả/cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Diaphos 10GR, 50EC	**10GR:** sâu đục thân/lúa, ca cao; rệp gốc/cà phê; bọ cánh cứng/dừa **50EC:** sâu đục thân/ngô; sâu đục quả, mọt đục cành/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Diazan 10GR, 40EC, 50EC, 60EC	**10GR:** sâu đục thân/lúa, ngô, điều; rệp sáp rễ/cà phê **40EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; bọ trĩ, sâu đục thân/điều **50EC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa, ngô; dòi đục thân/đậu tương; sâu đục thân/cà phê, sâu đục thân/ điều **60EC:** sâu đục thân/lúa; dòi đục thân/đậu tương	Công ty CP BVTV An Giang
			Diazol 10GR, 50EW, 60EC	**10GR:** sâu đục thân/lúa, cà phê **50EW:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa **60EC:** rệp sáp/dứa, sâu đục thân/ ngô, sâu xanh/lạc	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Kayazinon 40EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp/mía	Nippon Kayaku Co., Ltd
			Phantom 60EC	Sâu đục quả/đậu tương; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Subaru 10GR, 40EC	**10GR:** sâu đục thân/lúa, sâu đục quả/đậu tương **40EC:** sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Tizonon 50EC	Sâu đục thân/lúa, bọ xít/nhãn	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Vibasu 5GR, 10GR, 10BR, 40EC, 50EC	**5GR:** sâu đục thân/lúa **10GR:** sâu đục thân/lúa, ngô **10BR:** sâu xám/ngô **40EC:** sâu đục thân/lúa; rệp sáp, sâu vẽ bùa/cây có múi **50EC:** bọ xít, sâu đục thân/lúa; rệp/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
428	3808.10	Diazinon 6% (30%) + Fenobucarb 4% (20%)	Vibaba 10GR, 50EC	**10GR:** sâu đục thân/lúa, sâu/trong đất/cây có múi **50EC:** sâu đục thân/lúa; sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/mãng cầu, cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
429	3808.10	Diflubenzuron 430g/kg (min 97%) + Nitenpyram 350g/kg	Goodcheck 780WP	Bọ xít/vải, rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH An Nông
430	3808.10	Diflubenzuron 100g/kg + Nitenpyram 300g/kg + Pymetrozine 300g/kg	Sieucheck 700WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
431	3808.10	Dimethoate (min 95%)	Arriphos 40EC	Bọ xít/lúa; sâu khoang/lạc; sâu đục thân/ngô; rệp sáp/nhãn, sầu riêng; bọ trĩ/bông vải	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Bai 58 40EC	Bọ xít hôi/lúa, sâu đục quả/cà phê	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Bi - 58 40EC	Rệp sáp/cây có múi, rệp sáp/cà phê	BASF Vietnam Co., Ltd.
			Bian 40EC, 50EC	**40EC:** bọ xít/lúa, rệp/cà phê, sâu đục ngọn/điều **50EC:** bọ xít/lúa, rệp/cà phê	Công ty CP BVTV An Giang
			Binh - 58 40EC	Bọ trĩ, bọ xít, rầy xanh/lúa; rệp/đậu xanh, thuốc lá; rệp sáp/cà phê, hồng xiêm, na; rệp sáp, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cây có múi; rệp bông xơ/mía	Bailing International Co., Ltd
			Bini 58 40EC	Rệp/mía, cà phê; nhện đỏ/cây có múi	Công ty CP Nicotex
			Bitox 40EC, 50EC	Bọ xít/lúa, rệp sáp/xoài	Công ty CP BVTV I TW
			By 90 40EC	Bọ xít/lúa	Công ty TNHH ADC
			Cova 40EC	Rệp sáp/cà phê	Hextar Chemicals Sdn. Bhd.
			Dibathoate 40EC, 50EC	Rầy/lúa, nhện/cà phê, dòi đục lá/ đậu tương, bọ xít/vải	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Dimecide 40EC	Bọ xít/lúa, rệp/xoài	Agrimatco Vietnam Co., Ltd.
			Dimenat 20EC, 40EC	**20EC:** rệp sáp/cà phê **40EC:** rệp/cà phê, rệp/dâu nuôi tằm, bọ xít/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Dithoate 40EC	Rệp sáp/cà phê, rầy/xoài	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Fezmet 40EC	Rệp/dưa hấu, sâu ăn lá/hoa cảnh	Zuellig (T) Pte Ltd
			Forgon 40EC, 50EC	**40EC:** sâu cuốn lá/lúa, rệp/cây có múi **50EC:** sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/ cây có múi	Forward International Ltd
			Nugor 10GR, 40EC	**10GR:** rệp sáp giả/rễ cà phê, rễ cam, rễ hồ tiêu; sâu đục thân/ngô, lúa; bọ hung/mía; bọ hà/khoai lang **40EC:** sâu ăn lá/lạc; sâu đục thân/điều; bọ xít, sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; nhện đỏ/cây có múi; rệp sáp/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Pyxoate 44EC	Rầy/ngô, rệp/cây có múi	Forward International Ltd
			Thần Châu 58 40EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH MTV TM Hoàng Kim Bảo

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tigithion 40EC, 50EC	**40EC:** sâu ăn lá/cây có múi, rệp sáp/cà phê, bọ xít/lúa **50EC:** sâu ăn lá/cây có múi, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vidithoate 40EC	Rệp muội/cây có múi, rệp/dưa hấu, rệp sáp/cà phê, nhện đỏ/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Watox 400EC	Bọ xít, bọ trĩ/lúa; rầy/xoài; rệp/vải; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
432	3808.10	Dimethoate 15% + Etofenprox 5%	Difentox 20EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
433	3808.10	Dimethoate 3% + Fenobucarb 2%	BB - Tigi 5GR	Rầy nâu/lúa, dế dũi/ngô	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Caradan 5GR	Bọ trĩ/lúa, sâu đục thân/mía	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Palm 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Vibam 5GR	Sâu đục thân/lúa, ngô	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
434	3808.10	Dimethoate 21.5% + Esfenvalerate 1.5%	Cori 23EC	Bọ xít/lúa, rệp sáp/cà phê, sâu khoang/lạc	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
435	3808.10	Dimethoate 20% + Fenobucarb 20%	Mofitox 40EC	rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV I TW
436	3808.10	Dimethoate 400g/l + Fenobucarb 100g/l	Bisector 500EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Minh Long

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
437	3808.10	Dimethoate 20% + Fenvalerate 10%	Bifentox 30EC	Bọ xít/lúa; rệp sáp/cà phê, cây có múi; nhện đỏ/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
438	3808.10	Dimethoate 21.5% + Fenvalerate 3.5%	Fenbis 25EC	Rệp/đậu tương, bọ xít/lúa, rệp sáp/mãng cầu, bọ trĩ/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Fentox 25EC	Bọ xít dài, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/điều	Công ty CP TST Cần Thơ
439	3808.10	Dimethoate 220g/l + Fipronil 30g/l + Quinalphos 200g/l	Empryse 450EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TM & Đầu tư Bắc Mỹ
440	3808.10	Dimethoate 2% + Isoprocarb 3%	BM - Tigi 5GR	Rầy nâu/lúa, sùng đất/bắp cải	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
441	3808.10	Dimethoate 286g/l + Lambda-cyhalothrin 14g/l	Fitex 300EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê, rệp muội/mía	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
442	3808.10	Dimethoate 20% + Phenthoate 20%	Vidifen 40EC	Rệp sáp/cà phê, nện đỏ/cam; sâu xanh da láng/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
443	3808.10	Dimethoate 3% + Trichlorfon 2%	Cobitox 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP BVTV I TW
444	3808.10	Dinotefuran (min 89%)	Asinjapane 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Chat 20WP	Rầy nâu/lúa, bọ nhảy/bắp cải, rầy bông/xoài, rầy chổng cánh/cam, bọ phấn/cà chua, dòi đục lá/dưa chuột	Công ty TNHH Hóa nông Á Châu

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Cheer 20WP	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Cyo super 200WP	Rầy nâu/lúa	Zhejiang Fuda Chemical Co., Ltd.
			Diny 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Dovasin 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Hitoshi 125ME, 200WP, 250WP, 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Ân Nông
			Ikuzu 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Janeiro 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
			Oshin 1GR, 20WP, 20SG, 100SL	**1GR:** rầy xanh/đậu bắp, bọ phấn/cà chua **20WP:** rầy nâu/lúa, rầy/xoài, dòi đục lá/dưa chuột, rầy chổng cánh/ cam, bọ phấn/cà chua, bọ nhảy/bắp cải, bọ trĩ/dưa hấu, rệp sáp/cà phê **20SG:** bọ phấn/cà chua, bọ nhảy/ cải xanh	Mitsui Chemicals Agro, Inc.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				100SL: rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/chè; bọ trĩ/hoa cúc; bọ phấn/ hoa hồng	
			Overcin 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Raves 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Phương Nam
			Regunta 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
			Sara.dx 40WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Safrice 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Santaone 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Sida 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Toof 25WP, 150SL	**25WP:** rầy lưng trắng, rầy nâu/lúa **150SL:** bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Topten 400WP	Rầy nâu, bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tosifen 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
445	3808.10	Dinotefuran 25% + Hymexazol (min 98%) 15%	Sakura 40WP	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
			Seal 40WP	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
446	3808.10	Dinotefuran 250g/kg + Fipronil 50g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Vdcnato 450WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
447	3808.10	Dinotefuran 200g/kg + Fipronil 100g/kg + Nitenpyram 250g/kg	Acdinosin 550WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
448	3808.10	Dinotefuran 50g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Explorer 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Điện Bàn Nam Bộ
449	3808.10	Dinotefuran 50g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Prochess 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
450	3808.10	Dinotefuran 150g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Ohgold 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
451	3808.10	Dinotefuran 180g/kg + Imidacloprid 120g/kg	Toshinusa 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
452	3808.10	Dinotefuran 5% + Imidacloprid 15%	Brimgold 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
453	3808.10	Dinotefuran 100g/kg + Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 250g/kg	Bombigold 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
454	3808.10	Dinotefuran 200g/kg + Isoprocarb 200g/kg	TD-Chexx 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tùng Dương
455	3808.10	Dinotefuran 150g/kg + Lambda-cyhalothrin 20g/kg + Thiamethoxam 55g/kg	Onzinsuper 225WP	Nhện lông nhung/vải, rầy nâu, bọ xít/lúa	Công ty TNHH An Nông
456	3808.10	Dinotefuran 100g/l + Novaluron 100g/l	Heygold 200SE	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
457	3808.10	Dinotefuran 200g/kg + Thiamethoxam 42g/kg	Centerosin 242WP	Bọ xít/vải	Jiangsu Frey Agrochemicals Co., Ltd
458	3808.10	Emamectin benzoate (Avermectin B1a 90% + Avermectin B1b 10%)	Acplant 1.9EC, 4WG, 4TB, 6EC	**1.9EC:** rầy nâu, sâu phao đục bẹ/ lúa; bọ trĩ/dưa hấu, sâu vẽ bùa/cam **4WG:** sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/xoài, sâu tơ/bắp cải, sâu khoang/đậu tương, bọ xít muỗi/chè **4TB:** sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương **6EC:** sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Actimax 50WG	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc; sâu đục quả/ nhãn; bọ trĩ, dòi đục lá/dưa hấu; bọ trĩ, sâu xanh/thuốc lá, nho; bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam.	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia
			Agtemex 3.8EC, 4.5WG, 5WP, 5EC, 5WG	**3.8EC, 4.5WG, 5WP, 5EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; sâu đục quả/đậu tương, cà chua; sâu vẽ bùa, rệp sáp/cam; rệp sáp/cà phê, điều, vải; sâu xanh/ bắp cải **5WG:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Angun 5WG, 5ME	**5WG:** sâu cuốn lá, sâu phao, sâu phao đục bẹ, sâu đục thân, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng, sâu khoang, bọ nhảy/bắp cải; sâu đục quả/đậu tương; sâu ăn bông, bọ trĩ/xoài; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; bọ trĩ/nho; nhện đỏ/chè; bọ xít muỗi, sâu đục cành, bọ trĩ/điều **5ME:** sâu vẽ bùa/cây có múi, sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV An Giang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Ansuco 5WG, 60EC, 100EC, 120EC, 120WG	**5WG, 60EC, 100EC, 120EC:** sâu cuốn lá/lúa **120WG:** sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ PTKTt và chuyển giao công nghệ
			Apache 1EC, 4EC, 6EC	**1EC:** nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam **4EC, 6EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Bafurit 5WG	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; sâu đục quả/đậu tương; sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh da láng/nho, bông vải; bọ xít/vải; rầy chổng cánh/ cam; rầy bông/xoài; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè	Công ty TNHH Nông Sinh
			Bemab 20EC, 40WG, 52WG	Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa chuột, sâu khoang/lạc, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương
			Binged 36WG, 50WG	**36WG:** sâu xanh da láng/bắp cải **50WG:** sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
			Billaden 50EC, 50WG	Nhện đỏ/cam, sâu xanh/bắp cải	Công ty CP NN Thanh Xuân
			Boema 19EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Browco 50WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Minh Thành
			Calisuper 4.5ME, 5.5WP, 26WG, 52WG	**4.5ME, 5.5WP, 52WG:** sâu cuốn lá/lúa **26WG:** sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Chim ưng 3.8EC, 5.0WG, 20WG	Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Sơn Thành
			Comda gold 5WG	Dòi đục lá/cà chua; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rầy xanh/ chè; nhện đỏ/cam; bọ rĩ/dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Compatt 55.5WG	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Nongfeng Agrochem Co., Ltd.
			Creek 2.1EC, 51WG	**2.1EC:** sâu cuốn lá/lúa **51WG:** sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
			Danobull 50WG	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, rầy bông/xoài, sâu đục ngọn/điều, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông dược Đại Nông
			Đầu trâu Bi-sad 0.5ME, 30EC	**0.5ME:** rầy nâu, cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu vẽ bùa/cam **30EC:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Bình Điền MeKong
			Doabin 1.9EC, 3.8EC	**1.9EC:** nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/cam **3.8EC:** sâu đục quả/đậu tương; nhện đỏ/cam; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Dollar 90WG	Sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/lúa; su xanh/đậu tương	Công ty CP Quốc Tế APC Việt Nam
			DT Ema 30EC, 40EC	**30EC:** sâu xanh da láng/lạc **40EC:** nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Dylan 2EC, 5WG, 10EC, 10WG	**2EC:** sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh da láng/hành; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/ chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam, quýt; nhện lông nhung, sâu đục quả/ nhãn, vải; sâu xanh/đậu xanh; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa **5WG:** sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh/lạc **10EC:** sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh/đậu xanh **10WG:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nicotex
			Eagle 5EC, 10EC, 20EC, 36WG, 50WG	**5EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu;	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng/bông vải; bọ trĩ/điều **10EC, 20EC, 36WG, 50WG:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	
			Ebama 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
			Ebenzoate 5WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
			Ema king 20EC, 40EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Emaaici 50WG	Rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Emaben 0.2EC, 2.0EC, 3.6WG, 60SG	**0.2EC:** sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/lúa; rệp/rau cải; rầy xanh, bọ trĩ/chè; dòi đục lá, sâu đục quả/cà chua; sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/bắp cải; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam, quýt **2.0EC, 3.6WG:** sâu đục bẹ, nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; bọ xít muỗi, rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/chè; bọ xít, sâu đục quả/vải; rầy bông/xoài; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; rệp, sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/đậu tương **60SG:** dòi đục lá/cà chua; rầy bông/xoài; sâu đục quả/vải; bọ trĩ, rầy xanh/chè, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Emagold 6.5EC, 6.5WG	**6.5EC:** sâu khoang/lạc **6.5WG:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Emaplant 0.2EC, 1.9EC, 3.8EC, 5WG	**0.2EC:** sâu xanh/đậu xanh **1.9EC:** sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam; sâu tơ/bắp cải **3.8EC:** nhện gié/lúa; sâu đục quả/ đậu tương **5WG:** sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam	Công ty CP Thanh Điền
			Ematin 1.9EC, 60EC	**1.9EC:** sâu xanh đục quả/cà chua, sâu cuốn lá/lúa **60EC:** sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Emathai 4EC	Nhện đỏ/cam, bọ trĩ/xoài, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Emathion 25EC, 55EC, 55WG	**25EC:** sâu tơ/bắp cải **55EC**: bọ trĩ/dưa hấu **55WG:** sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Emasun 2.2EC	Nhện đỏ/cam; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu xanh; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; nhện gié, sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa	Zhejiang Hisun Chemical Co., Ltd.
			Emasuper 1.9EC, 3.8EC, 5WG	**1.9EC:** rầy xanh, bọ cánh tơ/chè **1.9EC, 5WG:** bọ xít hôi, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; rệp muội/ đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ	Công ty TNHH Hóa nông Á Châu

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông/xoài **3.8EC:** rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; rệp/đậu tương; rầy chổng cánh/cam; rầy bông/xoài	
			Ematigi 3.8EC	Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Emtin 38EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
			Emavua 36EC, 75WG, 50WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hatashi Việt Nam
			Emaxtin 0.2EC, 1.0EC, 1.9EC, 3.8EC, 5.7EC, 7.6EC, 55.5WG, 108WG	**0.2EC, 1.0EC:** sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam, quýt **1.9EC:** rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/ cà chua; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/ cam, quýt **3.8EC, 5.7EC, 7.6EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH US.Chemical

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				55.5WG: nhện đỏ/cam; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rầy xanh/chè **108WG:** nhện đỏ/cam; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, rầy xanh/chè	
			EMETINannong 0.2EC, 1.0EC, 1.9EC, 3.8EC, 5.55WG, 5.7EC, 7.6EC, 108WG	**0.2EC, 1.0EC:** sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam, quýt **1.9EC, 3.8EC, 5.7EC, 7.6EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam, quýt; sâu xanh/cà chua **5.55WG, 108WG:** rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam	Công ty TNHH An Nông
			Etimex 2.6EC	Bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/rau cải, bắp cải; ruồi/lá/cải bó xôi; sâu xanh da láng/cà chua; sâu khoang, sâu xanh/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ, nhện đỏ/nho; nhện đỏ/nhãn; bọ xít muỗi/chè, điều; rệp sáp, nhện đỏ/cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Feroly 20SL	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ xít/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, nhện đỏ/chè; dòi đục lá/cà chua; nhện lông nhung/vải	Công ty TNHH TM DV XNK Thuận Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Focal 1.9EC, 5.5EC, 80WG	**1.9EC:** bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/ đậu tương **5.5EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **80WG:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Foton 5.0ME	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			G8-Thôn Trang 2EC, 4EC, 5EC, 5.6EC, 56WG	**2EC, 4EC, 5EC, 5.6EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/ bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè **56WG:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Go.good One 5WG	Sâu phao đục bẹ/lúa, sâu tơ/bắp cải	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Goldemec 1.9EC, 3.8EC, 5.7EC, 5.55WG, 108WG	**1.9EC, 3.8EC, 5.7EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; nhện đỏ/cam, quýt **5.55WG:** nhện gié/lúa **108WG:** sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Golnitor 10EC, 20EC, 36WG, 50WG	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ,	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/xoài	
			Haeuro 75WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
			Hoatox 0.5ME, 2ME	**0.5ME:** sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải, su hào; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu khoang/ lạc, đậu côve; sâu cuốn lá lúa; bọ trĩ/bí xanh, dưa chuột; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam, quýt **2ME:** sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/su hào; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu khoang/ lạc, đậu cô ve; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/bí xanh, dưa chuột; nhện đỏ, bọ trĩ/chè; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Homectin 1.9EC, 40EC, 50WG	**1.9EC:** sâu cuốn lá/lúa **40EC:** sâu khoang/lạc, rầy nâu/lúa, bọ xít muỗi/điều **50WG:** sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Hốc Môn
			Jiametin 1.9EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			July 1.0EC, 1.9EC, 5EC, 5WG	**1.0EC, 1.9EC:** sâu tơ, sâu xanh/cải xanh; rệp sáp/cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện đỏ/vải, nhãn, cam,	Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu **5EC, 5WG:** sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/cải xanh, bắp cải; rệp sáp/cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện đỏ/vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh, rệp/đậu xanh, đậu tương; sâu xanh, rầy/bông vải, thuốc lá	
			Kajio 5EC, 5WG	**5EC:** sâu xanh/bắp cải **5WG:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BMC
			Kinomec 1.9EC, 3.8EC	**1.9EC:** sâu tơ/bắp cải **3.8EC:** bọ trĩ/dưa hấu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Kim Sơn Nông
			Lion kinh 50WG	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty CP VT Nông nghiệp Thái Bình Dương
			Mãng xà 1.9EC, 65EC	**1.9EC:** sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/ dưa hấu **65EC:** sâu xanh da láng/dưa hấu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
			Makegreen 55WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Map Winner 5WG, 10WG	**5WG:** sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài; bọ xít muỗi/chè; sâu khoang/cải xanh; sâu đục quả/cà chua, nhện đỏ/hoa hồng **10WG:** sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu vẽ bùa/cam; bọ xít muỗi/ chè; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh da láng/lạc; rầy bông/xoài	Map Pacific Pte Ltd
			Matrix 1.9EC, 5WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Mectinone 5.0ME, 5.0WG, 5.5WP, 22EC, 25WG	**5.5WP, 25WG:** sâu cuốn lá/lúa **5.0ME, 5.0WG:** sâu cuốn lá/lúa **22EC:** sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sỹ
			Mekomectin 0.2EC, 1.0EC, 1.9EC, 3.8EC, 45.5EC, 50.5EC, 55.5EC, 70WG, 105WG, 125WG	**0.2EC, 1.0EC, 1.9EC:** sâu xanh/ cà chua; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam **3.8EC:** sâu xanh/cà chua; sâu tơ/ bắp cải; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam **45.5EC, 50.5EC:** nhện đỏ/cam; sâu đục quả/đậu xanh; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				55.5EC: sâu đục quả/đậu xanh; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; nhện đỏ/cam **70WG:** sâu đục quả/đậu xanh; rầy nâu, bọ trĩ/lúa; sâu xanh da láng/lạc **105WG:** sâu phao đục bẹ/lúa **125WG:** sâu phao đục bẹ/lúa	
			Mikmire 2.0EC	Bọ xít, sâu đục quả/vải; rầy bông/xoài; rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; rệp, sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh/cà chua	Công ty CP TM BVTV Minh Khai
			Moousa 20EC, 50EC, 60WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
			Nazomi 2.0EC, 5WG	Sâu vẽ bùa/cam, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Newgreen 2.0EC	Sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Newmectin 0.2 ME, 2.0EC, 5WP, 0.5ME	**0.2ME:** sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/cà phê; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp đào/thuốc lá; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa/bưởi; rầy xanh/xoài	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				2.0EC: rầy nâu/lúa **5WP:** bọ cánh tơ/chè **0.5ME:** rầy xanh/xoài	
			New Tapky 0.2EC	Sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH MTV Thuận Hưng
			Oman 2EC	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ su hào; bọ trĩ/chè; nhện đỏ/cam; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu khoang/lạc, đậu côve; bọ trĩ/bí xanh, dưa chuột; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Proclaim 1.9EC	Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/lúa; nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu đục cuống quả/xoài; sâu đục quả/bông vải; sâu khoang, sâu xanh, sâu gai sừng ăn lá/thuốc lá; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu xanh da láng, sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/hành; sâu xanh da láng, sâu tơ, rệp muội/súp lơ; sâu đục thân/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
			Phesolbenzoate 3.8EC	Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam, sâu tơ/bắp cải	Phesol Industrial Co., Ltd
			Prodife's 1.9EC, 5.8EC, 5WG, 6WG	**1.9EC:** sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **5.8EC:** rầy bông/xoài, sâu cuốn lá/lúa **5WG, 6WG:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Promectin 1.0EC, 5.0EC, 100WG	**1.0EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít muỗi, bọ cánh tơ/chè; bọ trĩ, rệp bông/xoài **5.0EC:** sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/nho; rệp bông/xoài **100WG:** sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/xoài, sâu xanh da láng/đậu tương, sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Nông Việt
			Quiluxny 1.9EC, 55.5EC, 72EC, 6.0WG	**1.9EC:** sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **55.5EC, 72EC:** rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **6.0WG:** sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/ lạc; nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Ratoin 1.0EC, 5WG	**1.0EC:** sâu khoang/cà chua; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/đậu tương, dưa chuột; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè **5WG:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; rầy xanh/chè; sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Rholam 20EC, 50WP	**20EC:** sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, bọ xít/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; dòi đục lá/ cà chua; nhện lông nhung/vải; sâu đục quả/xoài **50WP:** sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/ súp lơ; nhện đỏ/cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Roofer 50EC	Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/chè	Công ty TNHH MTV TM Hoàng Kim Bảo
			Sausto 1EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu côve; sâu xanh/cà chua	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn
			Sherdoba 20EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP VT NN Đông Bắc
			Silsau super 1EC, 1.9EC, 2.5EC, 3EC, 3.5EC, 4EC, 5WP	**1EC, 1.9EC, 5WP:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải **2.5EC, 3EC, 3.5EC, 4EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH ADC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sittobios 19EC, 40EC, 50SG	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu xanh, bọ trĩ/ dưa hấu; rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu khoang/đậu tương; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/xoài	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
			Starrimec 5WG, 10EC, 19EC, 40EC, 105SG	**5WG:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu khoang/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; bọ cánh tơ/chè, sâu khoang/đậu tương; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam **10EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu khoang, rệp/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ cánh tơ/chè, sâu khoang/lạc; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam **19EC, 40EC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, rầy nâu/ lúa; rệp/ngô; sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài **105SG:** Nhện đỏ/cam	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Susupes 1.9EC	Bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng, sâu khoang/lạc; sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; nhện lông nhung/vải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; rầy bông/ xoài; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/hồ tiêu; sâu đục nụ, bọ trĩ/hoa hồng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Tamala 1.9EC	Sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa; rầy bông, rệp sáp/xoài; sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Tanwin 2.0EC, 4.0EC, 5.5WG	**2.0EC:** sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu đục quả/đậu xanh; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; nhện đỏ/cam **4.0EC:** nhện gié/lúa **5.5WG:** rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Tasieu 1.0EC, 1.9EC, 2WG, 3EC, 5EC, 5WG	**1.0EC, 1.9EC:** sâu ăn lá/hành; sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang, rệp muội/ bắp cải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu xanh, sâu đo, nhện đỏ/	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				hoa hồng; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu, dưa chuột, nho; rệp muội/thuốc lào, thuốc lá, na; nhện đỏ, rệp muội/nhãn; sâu xanh/cà chua; sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; sâu đục quả, nhện đỏ, bọ xít/vải; sâu róm/thông; rầy, sâu xanh/hồ tiêu; sâu ăn lá, bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê; rầy/xoài **2WG, 5WG:** sâu róm/thông; sâu xanh, sâu khoang, sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa chuột; bọ xít muỗi/điều; sâu đục thân, nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam; bọ cánh tơ/chè; bọ xít/vải, nhãn **3EC, 5EC:** bọ trĩ/dưa chuột; bọ xít/vải, nhãn; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu tơ/bắp cải	
			Thianmectin 0.5 ME	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/su hào; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu khoang/lạc, đậu cô ve; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Thiên An

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tikemectin 2EC, 4EC, 20WG, 6.0EC, 60WG	**2EC, 4EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu khoang/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, rệp, bọ nhảy/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam; rầy bông/xoài **6.0EC, 60WG, 20WG:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
			Topcide tsc 5.5EC, 100WG	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Tungmectin 1.0EC, 1.9EC, 5EC, 5WG	**1.0EC:** sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/bắp cải; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu xanh; ruồi đục quả, sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá nhỏ, sâu phao, sâu đục bẹ, bọ xít dài, bọ trĩ, nhện gié/lúa; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè **1.9EC:** sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/ cải xanh; sâu xanh da láng/đậu xanh; sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít hôi, bọ trĩ, nhện gié,	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân/ lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi; nhện đỏ/ dưa chuột; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê; rệp sáp/hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân/điều; rầy bông/xoài **5EC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; sâu khoang/khoai lang; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh, sâu xanh da láng/ cà chua, đậu xanh; bọ trĩ, bọ xít, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; bọ xít, sâu cuốn lá/vải; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; sâu đục bông, rầy bông/xoài; sâu xanh da láng/bông vải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu; bọ xít muỗi/điều **5WG:** sâu khoang/đậu tương; rầy bông/xoài; sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/lạc; sâu tơ/cải bắp bọ xít muỗi/ chè; sâu đục quả/cà chua; rệp sáp/ hồ tiêu; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/	

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				nhãn; rệp sáp/na; bọ trĩ/ thuốc lá; nhện lông nhung/vải; bọ xít muỗi/ điều; sâu xanh da láng/đậu xanh; bọ trĩ/nho	
			Vimatox 1.9EC, 5SG	**1.9EC:** bọ trĩ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu đục thân, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; bọ trĩ/ dưa hấu, xoài; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/bưởi **5SG:** bọ cánh cứng/rau cải, sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
459	3808.10	Emamectin benzoate 20g/kg + Fipronil 400g/kg	Nighcid 420WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai
460	3808.10	Emamectin benzoate 10g/kg + Fipronil 300g/kg + Thiamethoxam 100g/kg	Boinggold 410WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
461	3808.10	Emamectin benzoate 30g/l + Indoxacarb 150g/l	Dhajapane 180SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
462	3808.10	Emamectin benzoate 10g/l + Indoxacarb 150g/l	Emingold 160SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Quốc tế Mùa Vàng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
463	3808.10	Emamectin benzoate 50g/l + Indoxacarb 150g/l	Shieldkill 200SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
464	3808.10	Emamectin benzoate 50g/l + Indoxacarb 100g/l	IE-max 150EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
465	3808.10	Emamectin benzoate 25g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Carbatoc 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
466	3808.10	Emamectin benzoate 2% + Liuyangmycin 10%	Map Genie 12EC	Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam; rầy bông/xoài	Map Pacific Pte Ltd
467	3808.10	Emamectin benzoate 49g/l (148g/l) + Matrine 1g/l (2g/l)	Nasdaq 50EC, 150WG	**50EC:** sâu cuốn lá/lúa **150WG:** sâu tơ/bắp cải	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta
468	3808.10	Emamectin benzoate 5g/l + Matrine 5g/l	Kimcis 10EC	Sâu đục ngọn/điều; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; rầy bông/xoài	Công ty CP Nông dược Đại Nông
469	3808.10	Emamectin benzoate 95g/kg + Matrine 5g/kg	K54 100WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
470	3808.10	Emamectin benzoate 1g/l (3.5g/l), (5g/l), (7.5g/l) + Matrine 4g/l (3.5g/l), (5g/l), (7.5g/l)	Gasrice 5EC, 7EC, 10EC, 15EC	**5EC, 10EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh,	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng/bông vải; bọ trĩ/điều **7EC, 15EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/xoài	
471	3808.10	Emamectin benzoate 9g/l (19g/l), (49g/kg), (59.9g/kg) + Matrine 1g/l (1g/l), (1g/kg), (0.1g/kg)	Mectinstar 10EC, 20EC, 50SG, 60SG, 110SG	**10EC, 20EC, 50SG:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu khoang/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; sâu khoang/lạc; rệp/thuốc lá; rầy xanh/chè; rầy bông/xoài; nhện đỏ/cam; sâu róm/thông	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				60SG: sâu tơ/bắp cải **110SG:** sâu cuốn lá/lúa	
472	3808.10	Emamectin benzoate 21g/l (41g/l), (56g/l) + Matrine 2g/l (2g/l), (2g/l)	9X-Actione 2.3EC, 4.3EC, 5.8EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
473	3808.10	Emamectin benzoate 10g/l (19g/l), (20g/kg), (29g/l) + Matrine 1g/l (1g/l), (1g/kg), (1g/l)	Redconfi 11EC, 20EC, 21WP, 30EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ xít muỗi, rầy canh/chè	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
474	3808.10	Emamectin benzoate 10g/l (48g/kg) + Matrine 2g/l (2g/kg)	Rholam Super 12EC, 50SG	**12EC:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả, bọ xít/vải; nhện đỏ/hoa hồng; bọ trĩ/dưa chuột; rầy chổng cánh/cam **50SG:** sâu đục bẹ, bọ xít/lúa; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; sâu tơ/cải xanh; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh da láng/nho; sâu khoang/lạc; rầy bông/xoài; sâu đục gân lá/vải	Công ty CP nông dược Nhật Việt
475	3808.10	Emamectin benzoate 42g/l (60g/l) + Matrine 4g/l (4g/l)	Bạch tượng 46EC, 64EC	**46EC:** rầy nâu/lúa, sâu cuốn lá **64EC:** rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
476	3808.10	Emamectin benzoate 22g/l + Matrine 4g/l	Bạch tượng 26EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
477	3808.10	Emamectin benzoate 24g/l + Matrine 1g/l	Dolagan 25EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, sâu vẽ bùa/cam, bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
478	3808.10	Emamectin benzoate 95g/kg + Matrine 5g/kg	Pro-sure 100WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông Việt
479	3808.10	Emamectin benzoate 29.5g/l (35.5g/kg), (49g/l), (49g/kg) + Martrine 0.5g/l (0.5g/kg), (1g/l), (1g/kg)	Techtimex 30EC, 36WG, 50EC, 50WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
480	3808.10	Emamectin benzoate 0.4% (4g/l) + Monosultap 19.6% (392g/l)	Map Go 20ME, 39.6SL	**20ME:** sâu cuốn lá/lúa **39.6SL:** nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; sâu xanh da láng/lạc; rệp sáp/ cà phê; bọ trĩ/dưa hấu; rầy bông/xoài	Map Pacific Pte Ltd
481	3808.10	Emamectin benzoate 5g/l + Petroleum oil 245g/l	Eska 250EC	Sâu cuốn lá, bọ xít dài, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; nhện lông nhung/vải; sâu xanh da láng/thuốc lá; sâu khoang/lạc, đậu tương; bọ trĩ, dòi đục lá/dưa chuột, bí xanh; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu tơ, sâu xanh, rệp/bắp cải; nhện đỏ/nhãn	Công ty CP Nông nghiệp HP

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
482	3808.10	Emamectin benzoate 10g/l (5g/l) + Petroleum oil 240g/l (395g/l)	Emamec 250EC, 400EC	Sâu đục thân, cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/ lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
483	3808.10	Emamectin benzoate 19g/l (25g/l), (30g/l) + Permethrin 80.99g/l (130g/l), (155g/l)	Tiachop 99.99EC, 155EC, 185EC	**99.99EC:** sâu cuốn lá/lúa **155EC:** sâu xanh da láng/đậu xanh **185EC:** sâu keo/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
484	3808.10	Emamectin benzoate 5g/l + Petroleum spray oil 245g/l	Comda 250EC	Bọ trĩ/dưa hấu, bọ xít muỗi/chè, rầy bông/xoài, rệp muội/hoa cúc, rệp sáp/cà phê, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/hành	Công ty CP BVTV Sài Gòn
485	3808.10	Emamectin benzoate 30g/kg + Spinosad 25g/kg	Amagong 55WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
486	3808.10	Emamectin benzoate 50g/l (50g/kg) + Spinosad 200g/l (200g/kg)	Boxin-TSC 25EC, 250WP	Sâu xanh/bắp cải	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
487	3808.10	Esfenvalerate (min 83%)	Alphago 5EC	Sâu xanh da láng/lạc, rầy bông/ xoài	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Carto - Alpha 5EC	Sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Esfel 5EC	Sâu ăn lá/nho, sâu ăn tạp/đậu tương	Map Pacific PTE Ltd
			Sumi - Alpha 5EC	Sâu đục quả/đậu tương; bọ xít, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/lúa	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
			Sumisana 5EC	Sâu đục thân/cây ăn quả, rệp/xoài	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vifenalpha 5EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/đậu lấy hạt	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
488	3808.10	Esfenvalerate 1.25% + Fenitrothion 25%	Sumicombi - Alpha 26.25EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít/lúa; rệp/cây có múi; sâu khoang/lạc; rầy xanh/bông vải	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
489	3808.10	Ethiprole (min 94%)	Curbix 100SC	Rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
490	3808.10	Ethiprole 100g/l + Imidacloprid 100g/l	Peridor 200SC	Rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
491	3808.10	Ethoprophos (min 94%)	Agpycap 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Etocap 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Gold-goat 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Nisuzin 10GR	Tuyến trùng/cà phê	Công ty CP Nicotex

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Nokaph 10GR	Tuyến trùng, sâu trong đất/hồ tiêu, thuốc lá	Công ty TNHH ADC
			Saburan 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Starap 100GR	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Vimoca 10GR	Tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
492	3808.10	Etofenprox (min 96%)	Noray 30EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Slavic 10SC	Rầy nâu/lúa	Bailing International Co., Ltd
			Trebon 10EC, 20WP, 30EC	**10EC:** rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/ chè; sâu xanh, sâu khoang/bông vải, ngô; sâu vẽ bùa; rệp/vải **20WP:** rầy nâu/lúa; bọ xít/vải, nhãn; rầy xanh/chè; rầy/xoài; sâu khoang/bắp cải **30EC:** rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rầy mềm/bắp cải; rầy xanh/chè	Mitsui Chemicals Agro, Inc..
493	3808.10	Etofenprox 2% + Phenthoate 48%	ViCIDI - M 50EC	Bọ xít/lúa, sâu xanh/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
494	3808.10	Eucalyptol (min 70%)	Pesta 2SL	Nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; nhện lông nhung/vải; nhện đỏ/nhãn; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng/thuốc lá; sâu đục quả/đậu tương; bọ trĩ/bí xanh, dưa hấu; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn
495	3808.10	Fenitrothion (min 95%)	Factor 50EC	Sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Forwathion 50EC	Sâu đục thân/lúa, rệp/cà phê	Forward International Ltd
			Metyl annong 50EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Nysuthion 50EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Sagothion 50EC	Sâu đục thân/lúa, dòi đục quả/xoài	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Suco 50EC	Bọ xít muỗi/điều, bọ xít hôi lúa	Công ty CP Nông dược HAI
			Sumithion 50EC, 100EC	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
			Visumit 5BR, 50EC	**5BR:** cào cào, sâu trong đất/lúa **50EC:** sâu đục thân/lúa, rệp/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
496	3808.10	Fenitrothion 45% + Fenoburcarb 30%	Difetigi 75EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cây có múi	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Subatox 75EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
			Sumibass 75EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít/lúa	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
497	3808.10	Fenitrothion 25% (250g/l) + Fenvalerate 5% (50g/l)	Hosithion 30EC	Bọ xít hôi/lúa, sâu ăn tạp/lạc	Công ty CP Hốc Môn
			Sagolex 30EC	Sâu ăn lá/hoa cây cảnh, sâu khoang/ đậu tương	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sumicombi 30EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu đục quả, rệp vảy/cà phê; sâu vẽ bùa/cây ăn quả	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
			Sumitigi 30EC	Sâu cuốn lá/lúa, dòi đục quả/xoài	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vifensu 30EC	Sâu vẽ bùa/cam quýt, rệp/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
498	3808.10	Fenitrothion 45% + Fenpropathrin 5%	Danitol - S 50EC	Nhện, bọ trĩ/lúa; sâu đục cành, đục quả, rệp sáp/cà phê; rệp, sâu xanh, rầy xanh, bọ trĩ/bông vải; rệp vảy, rệp sáp/dứa	Sumitomo Chemical Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
499	3808.10	Fenitrothion 200g/l (g/kg) + Trichlorfon 200g/l (g/kg)	Ofatox 400EC, 400WP	**400EC:** bọ xít/lúa, rệp/ngô **400WP:** sâu gai, bọ xít, bọ trĩ/lúa; rệp muội/rau; rệp sáp/cà phê; bọ xít/nhãn; rệp bông xơ/mía; rầy xanh/chè	Công ty CP BVTV I TW
500	3808.10	Fenobucarb (BPMC) (min 96%)	Abasba 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Anba 50EC	Rầy nâu/lúa, bọ xít/hồ tiêu, rầy/ cây có múi, rệp/đậu tương	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Bascide 50EC	Rầy/lúa, rệp/thuốc lá	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Bassa 50EC	Rầy/lúa, rệp sáp/bông vải	Nihon Nohyaku Co., Ltd
			Bassatigi 50EC	Rầy nâu, sâu keo/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Dibacide 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dosadx 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Excel Basa 50EC	Rầy nâu/lúa, rầy/cây có múi	Công ty TNHH Nông dược Kosvida

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Forcin 50EC	Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/bông vải	Forward International Ltd
			Hopkill 50EC	Rầy, bọ xít hôi/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Hoppecin 50EC	Rầy nâu/lúa, rầy/cây ăn quả	Công ty CP Nông dược HAI
			Jetan 50EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, rệp muội/cây có múi	Công ty CP BVTV An Giang
			Metasa 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Nibas 50EC	Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa, rệp vảy/cà phê	Công ty CP Nicotex
			Pasha 50EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Super Kill 50EC	Rầy nâu/lúa, rầy/cây có múi	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Tapsa 50EC	Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/cây có múi	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Triray 50EC	Rầy nâu/lúa, rầy/cây có múi	Công ty TNHH Kiên Nam
			Vibasa 50EC	Rầy, rầy nâu/lúa; rệp/bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vitagro 50EC	Rầy nâu/lúa, rầy/cây có múi	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
501	3808.10	Fenobucarb 160g/l + Fipronil 20g/l	Access 180EC	Rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
502	3808.10	Fenobucarb 300g/l + Imidacloprid 50g/l	Azora 350EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
503	3808.10	Fenobucarb 415g/l + Imidacloprid 35g/l	Javipas 450EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP nông dược Nhật Việt
504	3808.10	Fenobucarb 450g/l + Imidacloprid 50g/l	Lanro 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
505	3808.10	Fenobucarb 150g/l (5g/kg) + Isoprocarb 150g/l (195g/kg)	Anbas 200WP, 300EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
506	3808.10	Fenobucarb 150g/l (350g/l), (500g/l) + Isoprocarb 100g/l (150g/l) (150g/l)	Kimbas 250EC, 500EC, 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
507	3808.10	Fenobucarb 20% + Phenthoate 30%	Viphensa 50EC	Sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
508	3808.10	Fenobucarb 30% + Phenthoate 45%	Diony 75EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Hopsan 75EC	Rầy nâu/lúa, ruồi đục quả/nhãn	Công ty CP Nông dược HAI
509	3808.10	Fenobucar 305g/l + Phenthoate 450g/l	Abasa 755EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; sâu xanh/lạc; bọ xít muỗi/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
510	3808.10	Fenobucarb 45% + Phenthoate 30%	Knockdown 75EC	Rầy nâu/lúa, sâu xanh/lạc	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
511	3808.10	Fenpropathrin (min 90%)	Alfapathrin 10EC	Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cây có múi	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Danitol 10EC	Nhện lông nhung/vải, rệp/bông vải	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
			Sauso 10EC	Nhện đỏ/cam	Dalian Raiser Pesticide Co., Ltd.
			Usamite 100EC	Nhện đỏ/cam	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Vimite 10EC	Nhện đỏ/cây có múi, hoa hồng; bọ trĩ, rệp sáp, nhện đỏ/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
512	3808.10	Fenpropathrin 160g/l + Hexythiazox 60g/l	Mogaz 220EC	Nhện đỏ/cam	Sundat (S) PTe Ltd
513	3808.10	Fenpropathrin 5g/l + Pyridaben 100g/l + Profenofos 95g/l	Calicydan 200EC	Nhện đỏ/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
514	3808.10	Fenpyroximate (min 96%)	May 050SC	Nhện đỏ/cây có múi	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Ortus 5SC	Nhện/cây có múi, chè, xoài; nhện đỏ/vải, đào, hoa hồng	Nihon Nohyaku Co., Ltd
515	3808.10	Fenthion (min 99.7%)	Encofen 50EC	Sâu đục thân/lúa, sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Lebaycid 500EC	Rệp/cam quýt, sâu đục quả/đậu tương, bọ xít/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
516	3808.10	Fenvalerate (min 92%)	Dibatox 10EC, 20EC	**10EC:** sâu keo/lúa, sâu cuốn lá/lạc, rệp sáp/cà phê **20EC:** sâu cuốn lá, sâu keo/lúa; sâu cuốn lá/lạc; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Encofenva 20EC	Rầy nâu/lúa, rệp muội/điều	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Fantasy 20EC	Rầy nâu/lúa, rầy/xoài	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Fenkill 20EC	Sâu đục thân/lúa, sâu đục quả/đậu tương, cây ăn quả	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			First 20EC	Sâu đục quả/cây có múi, bọ xít/lúa	Zagro Singapore Pte Ltd
			Kuang Hwa Din 20EC	Bọ trĩ/dưa hấu, rầy xanh/lúa	Kuang Hwa Chemical Co., Ltd
			Leva 10EC, 20EC	Sâu xanh/lạc, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Nông dược HAI

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Pathion 20EC	Sâu xanh/thuốc lá	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Pyvalerate 20EC	Rầy, sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi/ điều	Forward International Ltd
			Sagomycin 10EC, 10ME, 20EC	**10EC:** rệp/dưa hấu, mía **10ME:** rệp/rau cải **20EC:** sâu róm/cây dâu tằm; sâu cuốn lá, bọ xít/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sanvalerate 200EC	Bọ xít/lúa, rệp/cây có múi	Forward International Ltd
			Sudin 20EC	Rầy/xoài, sâu non bướm phượng/ cây có múi	Công ty CP BVTV I TW
			Sutomo 25EC	Sâu đục quả/đậu tương	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Timycin 20EC	Bọ xít/lúa, sâu vẽ bùa/cây có múi	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Vifenva 20EC	Sâu xanh/thuốc lá, bọ xít/đậu lấy hạt, sâu keo/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
517	3808.10	Fenvalerate 6% + Malathion 15%	Malvate 21EC	Sâu khoang/lạc, bọ trĩ/dưa hấu, sâu bao/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
518	3808.10	Fenvalerate 10% + Omethoate 20%	Toyotox 30EC	Sâu đục thân/lúa, rệp/cà phê	Bailing International Co., Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
519	3808.10	Fipronil (min 95%)	Again 3GR, 50SC, 800WG	**3GR:** sâu đục thân/lúa **50SC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **800WG:** sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
			Airblade 5SC, 800WG	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
			Anpyral 800WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Anrogen 0.3GR, 10.8GR, 50SC, 800WG	**0.3GR:** sâu đục thân/lúa **10.8GR:** rầy nâu/lúa; tuyến trùng, ấu trùng ve sầu/cà phê **50SC, 800WG:** sâu đục thân/ngô; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Rambo 5SC, 800WG	Bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu năn/lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
			Cagent 3GR, 5SC, 800WG	**3GR:** sâu đục thân/lúa **5SC:** xử ký hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/lúa **800WG:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Cyroma 5SC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Fidegent 50SC, 800WG	**50SC:** bọ xít/vải **800WG:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Finico 800WG	Sâu đục thân/ngô; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nicotex
			Fipent 800WG	Sâu đục thân/ngô	Dalian Raiser Pesticide Co., Ltd.
			Fiprogen 0.5GR, 5SC, 800WG	**0.5GR:** sâu đục thân/lúa **5SC:** sâu đục thân/lúa, sâu xanh/ đậu tương **800WG:** sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/vải	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Fipshot 800WG	Bọ xít/vải; sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty CP Thanh Điền
			Fi-Hsiung Lai 0.3GR, 5SC	**0.3GR:** sâu đục thân/lúa **5SC:** rầy nâu/lúa	Phesol Industrial Co., Ltd
			Forgen 800WG	Bọ trĩ/lúa	Forward International Ltd
			Hybridsuper 800WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Javigent 800WG	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Jianil 5SC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Legend 0.3GR, 5SC, 800WG	**0.3GR:** bọ trĩ, sâu đục thân/lúa; sâu đục thân/ngô, mía **5SC:** nhện lông nhung/vải; sâu đục thân/ngô, mía; sâu đục thân,	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; dòi đục lá/ bí đao; rệp sáp/cà phê; rệp muội/ bông vải; sâu khoang/thuốc lá; rệp/xoài; rầy chổng cánh/cam **800WG:** dòi đục lá/bí đao; nhện lông nhung/vải; sâu tơ/bắp cải; sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu đục thân/ngô; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/thuốc lá; rệp/xoài, bông vải; rầy chổng cánh/cam	
			Lexus 5SC, 800WG, 800WP	**5SC:** sâu cuốn lá/lúa **800WG:** bọ trĩ/dưa hấu, sâu xanh da láng/lạc, rệp/cam **800WP:** bọ trĩ/dưa hấu, cam; sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/bắp cải; rệp sáp/cà phê	Map Pacific PTE Ltd
			Lugens 200FS, 800WG	**200FS:** xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trữ, rầy nâu/lúa **800WG:** rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; rệp muội/xoài; rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH Hóa nông Á Châu
			Lupus 50ME	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Phironin 50SC, 800WG	**50SC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/lạc; xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ/ngô, sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi/điều, nhện lông nhung/vải **800WG:** sâu đục thân/ngô; sâu khoang/lạc; nhện lông nhung/vải; sâu cuốn lá/lúa; xử lý hạt giống trừ sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Phizin 50SC, 800WG	**50SC:** sâu cuốn lá/lúa **800WG:** sâu đục thân/ngô; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Ranger 0.3GR, 5SC, 800WG	**0.3GR:** sâu đục thân/lúa **5SC:** sâu đục thân/ngô, bọ trĩ/lúa **800WG:** rầy chổng cánh/cam; bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Reagt 5SC, 800WG	**5SC:** rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **800WG:** rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH Việt Thắng
			Regal 3GR, 6GR, 50SC, 75SC, 800WG	**3GR:** sâu đục thân/lúa, sùng/mía, tuyến trùng/hồ tiêu **6GR:** sâu đục thân, tuyến trùng/lúa **50SC:** sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa	Cali - Parimex. Inc.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				75SC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa **800WG:** sâu đục thân/ngô; sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa	
			Regent 0.2GR, 0.3GR, 5SC, 800WG	**0.2GR:** sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu keo, sâu phao, sâu cuốn lá/lúa **0.3GR:** sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu keo, sâu phao, sâu cuốn lá/ lúa; sâu đục thân/ngô, mía; ve sầu/ cà phê **5SC:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; xử lý hạt giống trừ dế, kiến, nhện, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu năn, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu phao, sâu keo/lúa **800WG:** sâu đục thân, bọ xít, rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié/ lúa; bọ trĩ/điều; dòi đục lá, bọ trĩ, rầy/dưa hấu; rệp/xoài, nhãn; rầy chổng cánh, bọ trĩ, rệp, dòi đục lá/ cây có múi; rệp sáp/cà phê; nhện/ vải; bọ trĩ/nho; kiến/thanh long	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Regrant 800WG	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Rigell 3GR, 6GR, 50SC, 75SC, 800WG	**3GR:** sâu cuốn lá/đậu tương; sâu đục thân/ngô; tuyến trùng, sâu đục thân/mía **6GR:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, tuyến trùng/lúa **50SC:** bọ trĩ/nho; sâu vẽ bùa/cam, quýt; rệp, rầy xanh/dưa hấu; nhện/ vải; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **75SC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa **800WG:** rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; bọ trĩ/nho	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Rigenusamy 3GR, 50SC, 800WG	**3GR:** sâu đục thân/lúa **50SC:** bọ trĩ/lúa **800WG:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Supergen 5SC, 800WG	**5SC:** sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá, bọ trĩ/dưa hấu; rầy chổng cánh/cam; xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ, sâu phao, sâu keo, muỗi hành, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **800WG:** sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân, bọ xít/lúa; sâu tơ/bắp cải; rệp/dưa chuột; dòi đục lá, bọ trĩ/dưa hấu; rầy chổng cánh/ cam; sâu đục cành, rệp muội/xoài; rệp muội/nhãn; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Suphu 0.3GR, 10GR, 5SC, 10EC, 800WG	**0.3GR:** sâu đục thân/ngô; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu năn/lúa **10GR:** rầy nâu, sâu đục thân, nhện gié/lúa; rệp sáp, ấu trùng ve sầu, tuyến trùng/cà phê **5SC:** sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục thân/lúa **10EC:** sâu đục thân/ngô, lúa, mía **800WG:** sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH ADC
			Tango 50SC, 800WG	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rệp muội, bọ trĩ/dưa hấu; bọ trĩ/dưa chuột; rệp muội/bắp cải	Công ty CP BVTV I TW
			Tungent 5GR, 5SC,100SC, 800WG	**5GR:** rệp sáp giả/rễ cà phê; tuyến trùng/hồ tiêu; sâu đục thân/mía, ngô **5SC:** sâu xanh, sâu khoang/lạc; sâu đục thân/ngô; sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu phao, bọ xít, sâu đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ/lúa; sâu róm/điều **100SC:** bọ trĩ/dưa hấu, nho; rầy/ xoài; rầy chổng cánh/cam; rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi/điều, tuyến trùng/hồ tiêu, sâu đục thân/mía; sâu xanh da láng/lạc, sâu xanh/đậu tương, sâu đục thân/ngô, rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				800WG: bọ xít muỗi/điều; rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh/lạc; sâu đục thân/ngô	
			Tư ếch 800WG	Bọ trĩ/dưa hấu, rệp vảy/cà phê, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Virigent 0.3GR, 50SC, 800WG	**0.3GR:** sâu đục thân/lúa **50SC:** sâu cuốn lá/lúa, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/lúa **800WG**: bọ trĩ, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
520	3808.10	Fipronil 75g/l + Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Goldmil 375EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
521	3808.10	Fipronil 75g/l + Hexaconazole 100g/l	Goldfit 175SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
522	3808.10	Fipronil 2.9g/kg, (3g/kg), (50g/l), (20g/l), (85g/kg), (785g/kg)) + Imidacloprid 0.1g/kg, (2g/kg), (5g/l), (80g/l), (15g/kg), (15g/kg)	Configent 3GR, 5GR, 55SC, 100EC, 100WP, 800WG	**3GR, 5GR, 55SC, 800WG:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **100EC:** sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **100WP:** sâu xanh/đậu tương	Công ty TNHH Kiên Nam
523	3808.10	Fipronil 3g/kg, (29g/l), (59g/l), (130g/kg), (30g/kg), (400g/kg), (30g/kg), (800g/kg) + Imidacloprid 1g/kg,	Henri 4GR, 30EC, 60SC, 155WP, 280WP, 500WG, 750WG, 830WG	**4GR, 30EC, 60SC, 500WG:** sâu cuốn lá/lúa **155WP:** sâu phao/lúa **280WP, 750WG:** rầy nâu/lúa **830WG:** sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		(1g/l), (1g/l), (25g/kg), (250g/kg), (100g/kg), (720g/kg), (30g/kg)			
524	3808.10	Fipronil 600g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Sespa gold 750WG	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
525	3808.10	Fipronil 180g/l (400g/kg) + Imidacloprid 360g/l (400g/kg)	Sunato 540FS, 800WG	**540FS:** xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa **800WG:** sâu cuốn lá/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
526	3808.10	Fipronil 600g/kg + Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 100g/kg	Hummer 850WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
527	3808.10	Fipronil 50g/l + Indoxacarb 25g/l	Blugent 75SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
528	3808.10	Fipronil 300g/kg + Indoxacarb 150g/kg	Map wing 45WP	Sâu cuốn lá nhỏ/lúa	Map Pacific Pte. Ltd
529	3808.10	Fipronil 500g/l + Indoxacarb 150g/l	Seahawk 650SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
530	3808.10	Fipronil 100g/kg + Indoxacarb 100g/kg	Bugergold 200WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
531	3808.10	Fipronil 50g/l + Indoxacarb 150g/l	Homata 200EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa chất nông nghiệp Hà Long

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
532	3808.10	Fipronil 10g/l + Indoxacarb 150g/l	Adomate 160SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
533	3808.10	Fipronil 100g/l + Indoxacarb 20g/l + Thiamethoxam 50g/l	Newebay 170EW	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
534	3808.10	Fipronil 35g/l + 15g/l Lambda-cyhalothrin	Accenta 50EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP nông dược Nhật Việt
535	3808.10	Fipronil 45g/l (500g/kg), (795g/kg) + Lambda Cyhalothrin 15g/l (200g/kg), (5g/kg)	Goldgent 60EC, 700WG, 800WG	**60EC:** sâu cuốn lá/lúa **700WG, 800WG:** rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
536	3808.10	Fipronil 50g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Golgal 75EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
537	3808.10	Fipronil 0.8g/l (10.4g/l), (0.1g/l), (60g/kg), (5g/kg), (260g/kg) + Nitenpyram 100g/l (390g/l), (499.9g/l), (440g/kg), (550g/kg), (540g/kg)	Newcheck 100.8SL, 400.4SL, 450SL, 500WP, 555WP, 800WP	**100.8SL, 450SL, 500WP:** rầy nâu/lúa **100.8SL:** nhện gié/lúa, rầy bông/xoài **400.4SL:** rầy nâu/lúa **555WP:** rầy nâu/lúa **800WP:** rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê, bọ xít/vải, bọ trĩ/điều	Công ty TNHH An Nông
538	3808.10	Fipronil 260g/kg + Nitenpyram 540g/kg	Meta gold 800WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
539	3808.10	Fipronil 25g/l + Quinalphos 225g/l	Goltoc 250EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
540	3808.10	Fipronil 20% + Tebufenozide 20%	Tore 40SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
541	3808.10	Fipronil 50.5g/l (100g/kg) + Thiacloprid 250g/l (550g/kg) + Thiamethoxam 100g/l (107g/kg)	Bagenta 400.5SC, 757WP	**400.5SC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh, rệp sáp/cà phê **757WP:** sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
542	3808.10	Fipronil 5g/kg + Thiamethoxam 295g/kg	Onera 300WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
543	3808.10	Fipronil 200g/l (100g/kg) + Thiamethoxam 200g/l (100g/kg)	MAP Silo 40SC, 200WP	**40SC:** xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa **200WP:** bọ trĩ/lúa	Map Pacific Pte Ltd
544	3808.10	Fipronil 0.3% + Thiosultap-sodium 11.7%	Fretil super 12GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
545	3808.10	Fipronil 15g/l + Trichlorfon 485g/l	Cylux 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
546	3808.10	Fipronil 4g/kg + Tricyclazole 40g/kg	Latini 44GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
547	3808.10	Fipronil 15g/l + Tricyclazole 150g/l	Bobaedan 165SC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, đạo ôn/lúa	Dongbu Hitek Co., Ltd.
548	3808.10	Fipronil 4g/kg + Tricyclazole 50g/kg	Boithu 54GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
549	3808.10	Fipronil 75g/l + Tricyclazole 500g/l	Golneb 575SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
550	3808.10	Flonicamid (min 95%)	Acpymezin 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
551	3808.10	Flubendiamide (min 95%)	Takumi 20WG, 20SC	Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd
552	3808.10	Flufenoxuron (min 98%)	Cascade 5EC	Sâu xanh da láng/lạc, đậu tương; nhện đỏ/cây có múi, chè	BASF Vietnam Co., Ltd.
553	3808.10	Fluazinam (min 98%)	Flame 500SC	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
554	3808.10	Gamma - Cyhalothrin (min 98%)	Vantex 15CS	Sâu đục thân/lúa, sâu xanh da láng/ lạc, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Cheminova A/S, Denmark
555	3808.10	Garlic juice	BioRepel 10 SL	Rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; ruồi/lá cải bó xôi; rệp muội/hoa cúc, cải thảo; bọ phấn/cà chua; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Phát triển La Ni
			Bralic - Tỏi Tỏi 1.25SL	Bọ phấn/cà chua	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
556	3808.10	Hexaflumuron (min 95%)	Staras 50EC	Sâu xanh/lạc	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
557	3808.10	Hexythiazox (min 94%)	Lama 50EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH BMC
			Nissorun 5EC	Nhện đỏ/chè, hoa hồng; nhện gié/lúa	Nippon Soda Co., Ltd
			Nhendo 5EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
558	3808.10	Imidacloprid (min 96%)	Acmayharay 100WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Actador 100 WP	Rầy nâu/lúa	Cali - Parimex. Inc.
			Admire 050EC, 200 OD	**050EC:** sâu vẽ bùa, bọ trĩ/cây có múi; rầy nâu, rầy xanh, bọ trĩ/lúa; rệp, rầy xanh/bông vải; rầy xanh/chè **200OD:** rầy nâu/lúa; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, rệp sáp/cam; bọ trĩ/dưa hấu; bọ trĩ/điều, chè; rệp sáp, rệp vảy/cà phê; bọ trĩ/lúa, nho, xoài; rầy chổng cánh/sầu riêng; bọ trĩ, rệp, sâu vẽ bùa/ớt; rầy xanh, rệp muội/bông vải; rầy xanh/chè	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Admitox 050EC, 100SL, 100WP, 200SC,	**050EC, 100SL:** rầy nâu/lúa **100WP:** rệp sáp/cà phê, rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			250WP, 600SC, 750WG	**200SC:** rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê **250WP, 750WG:** rầy nâu, bọ trĩ/lúa **600SC:** rầy nâu, bọ trĩ/lúa, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/lúa	
			Aicmidae 100WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Amico 10EC, 20WP	**10EC:** rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu **20WP:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Anvado 100WP, 200SC, 700WG	**100WP, 200SC:** rầy nâu/lúa **700WG:** rầy/cam, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Armada 50EC, 100EC, 100SL, 100WG, 700WG	**50EC:** bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu cuốn lá/lạc **100EC:** bọ trĩ/lúa; sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá/lạc **100SL:** rệp sáp/xoài, rệp sáp/cà phê **100WG:** rầy nâu/lúa **700WG:** bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Asimo 10WP	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Barooco 600FS	Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Biffiny 10WP, 70WP, 400SC	**10WP:** bọ trĩ/lúa, rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài **70WP:** rầy nâu, bọ trĩ/lúa; xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa; rầy chổng cánh/cam **400SC:** bọ trĩ/dưa hấu; rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rầy bông/xoài	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Canon 050EC, 100SL	**100SL:** bọ trĩ/dưa chuột **050EC:** rầy nâu/lúa, rầy/xoài	Công ty CP TST Cần Thơ
			Gaucho 70WS, 020FS, 600FS	**70WS:** rầy nâu, rầy xanh, bọ trĩ, ruồi/lúa; sâu chích hút bông vải; sâu trong đất/ngô **020FS:** bọ trĩ/lúa **600FS:** rệp/bông vải, bọ trĩ/lúa; xử lý hạt giống để trừ rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Confidor 100SL, 700WG	**100SL:** bọ trĩ/dưa chuột, dưa hấu, nho; sâu vẽ bùa, rệp sáp/cây có múi; rệp vảy/vải; rầy chổng cánh/sầu riêng; rệp sáp, rệp vảy/cà phê; bọ trĩ, rầy/xoài; bọ cánh tơ, mối/chè **700WG:** rầy nâu, bọ trĩ/lúa; bọ trĩ, rầy xanh/xoài, dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/nho; rệp sáp/cà phê, hồ tiêu	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Conphai 10ME, 10WP, 15WP, 100SL, 700WG	**10ME:** rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu **10WP:** rầy xanh/chè, rầy nâu/lúa **15WP:** rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè **100SL:** rầy nâu/lúa; rầy chổng cánh/cam; bọ trĩ, rầy xanh/chè; rệp sáp/cà phê **700WG:** bọ trĩ/dưa hấu, rầy xanh/chè, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Imida 10WP	Bọ trĩ/lúa	Công ty CP Long Hiệp
			Imidan 10EC	Bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP BVTV An Giang
			Imitox 10WP, 20SL, 700WG	**10WP:** rầy nâu/lúa **20SL:** rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu **700WG:** bọ trĩ/lúa, rệp sáp/cà phê, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Inmanda 100WP, 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Iproimida 20SL	Rầy nâu/lúa	Iprochem Co., Ltd.
			Javidan 100WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Jiami 10SL	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Jugal 17.8 SL	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Just 050EC	Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Kerala 700WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
			Keyword 10SL	Bọ trĩ/dưa hấu	Dongbu Hitek Co., Ltd.
			Kimidac 050EC	Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Kola 600FS, 700WG	**600FS:** xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu, ruồi hại lá/lúa **700WG:** bọ trĩ, rầy nâu, ruồi hại lá/lúa	Công ty TNHH ADC
			Kongpi-da 151WP, 700WG	**151WP:** rầy nâu/lúa, bọ xít muỗi/điều **700WG:** rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Map - Jono 5EC, 700WP, 700WG	**5EC:** bọ trĩ/nho, lúa; sâu vẽ bùa/cam **700WP:** bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; rầy nâu/lúa; sâu xám/ngô; rầy xanh/bông vải	Map Pacific PTE Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				700WG: bọ trĩ/lúa, rầy bông/xoài, rầy xanh/chè	
			Mega-mi 178SL	Bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Mikhada 10WP, 20WP, 45ME, 70WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP TM BVTV Minh Khai
			Miretox 2.5WP, 5EC, 10EC, 10WP, 12EC, 250WP, 700WG	**2.5WP, 12EC:** bọ trĩ, rầy nâu/lúa **5EC, 10EC, 10WP, 250WP, 700WG:** rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Midan 10WP	Rầy xanh/bông vải; rầy nâu, bọ trĩ, rầy lưng trắng/lúa; rệp/nhãn; rệp vẩy/cà phê; bọ trĩ/điều; rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ/chè; rầy/xoài	Công ty CP Nicotex
			Nomida 10WP, 15WP, 25WP, 28WP, 50EC, 700WG	**10WP, 15WP, 25WP, 50EC:** rầy nâu/lúa **15WP:** bọ xít muỗi/chè **28WP:** rầy nâu/lúa **700WG:** rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Điền Thạnh
			Phenodan 10WP, 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Pysone 700WG	Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/chè	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Saimida 100SL	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sahara 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Sectox 50EC, 100EC, 100WP, 200EC, 700WG	**100WP:** rầy nâu/lúa **50EC, 100EC, 200EC:** rầy nâu, bọ trĩ/lúa **700WG:** rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Stun 20SL	Rầy nâu/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
			Sun top 10WP, 700WP	Rầy nâu/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
			T-email 10WP, 70WG	**10WP:** bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié/lúa; bọ trĩ/nho, dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; rệp sáp, rệp vảy/cà phê **70WG:** sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa; rệp sáp, rệp vảy/cà phê; dòi đục lá/đậu xanh; bọ xít muỗi, bọ trĩ/điều; rệp sáp, bọ xít lưới/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Thần Địch Trùng 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Thanasat 10WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Tinomo 100SL	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Vicondor 50EC, 700WG, 700WP	**50EC:** rầy/lúa, bọ trĩ/dưa hấu **700WG**: bọ trĩ/dưa hấu **700WP:** rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Yamida 10WP, 100EC, 100SL, 700WG, 700WP	**10WP:** bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp sáp, rệp vảy/cà phê; rầy chổng cánh/ cam; rầy/xoài **100EC:** sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; rệp sáp/xoài; rệp vảy/ vải thiều; bọ trĩ, rầy nâu/lúa **100SL:** bọ trĩ/dưa hấu, nho; rầy bông/xoài **700WG, 700WP:** bọ trĩ, rầy nâu/ lúa	Bailing International Co., Ltd
559	3808.10	Imidacloprid 25% + Carbendazim 10% + Thiram 5%	Enaldo 40FS	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu/lúa, bệnh chết cây con/lạc	Công ty CP ENASA Việt Nam
560	3808.10	Imidacloprid 3% + Isoprocarb 32%	Qshisuco 35WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
561	3808.10	Imidacloprid 150g/l + Indoxacarb 150g/l	Xacarb 300SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
562	3808.10	Imidacloprid 250g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 450g/kg	Centertrixx 750WP	Bọ xít/vải	Lionchem Co., Ltd.
563	3808.10	Imidacloprid 300g/kg + Metconazole 360g/kg	Kola gold 660WP	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH ADC
			Obawin 660WP	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
564	3808.10	Imidacloprid 100g/kg (50g/l), (150g/kg) + Pirimicarb 20g/kg (150g/l), (350g/kg)	Actagold 120WP, 200EC, 500WP	**120WP, 200EC:** rầy lưng trắng/ lúa **500WP:** rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
565	3808.10	Imidacloprid 50g/l + Profenofos 200g/l	Vitasupe 250EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
566	3808.10	Imidacloprid 2% + Pyridaben 18%	Hapmisu 20EC	Nhện/cam, bọ phấn/lạc, rệp sáp/cà phê, bọ trĩ/hoa hồng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
567	3808.10	Imidacloprid 2.5% + Pyridaben 15%	Usatabon 17.5WP	Nhện đỏ/cam, rệp bông xơ/mía, rệp sáp/cà phê	Công ty CP VT BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
568	3808.10	Imidacloprid 15g/kg + Thiamethoxam 285g/kg	Wofara 300WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
569	3808.10	Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 200g/kg	Leader 350WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Tập Đoàn Điện Bàn
570	3808.10	Imidacloprid 100g/l (400g/kg) + Thiamethoxam 200g/l (350g/kg)	NOSOT Super 300SC, 750WP	**300SC:** rầy nâu/lúa **750WP:** rầy nâu/lúa, rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH An Nông
571	3808.10	Imidacloprid 200g/kg + Thiamethoxam 50g/kg	Aicpyricyp 250WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
572	3808.10	Imidaclorpid 10g/kg (50g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 340g/kg (700g/kg)	Actadan 350WP, 750WP	**350WP:** sâu cuốn lá/lúa **750WP:** sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
573	3808.10	Imidacloprid 1.7% (5%) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 38.3% (85%)	Zobin 40WP, 90WP	**40WP:** rầy nâu/lúa **90WP:** sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều; sâu xanh da láng/ đậu tương	Công ty CP Nông nghiệp HP
574	3808.10	Imidacloprid 2% + Thiosultap-sodium	Metadi 60WP	Rầy nâu, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		(Nereistoxin) 58%	Midanix 60WP	Sâu xanh/đậu tương; sâu cuốn lá; bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
575	3808.10	Imidacloprid 4g/kg (190g/kg), (17g/kg), (25g/kg), (20g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 36/kg (100g/kg), (393g/kg), (825g/kg), (930g/kg)	Vk. Dan 40GR, 290WP, 410WP, 850WP, 950WP	**40GR, 850WP:** sâu đục thân/lúa **290WP:** rầy nâu/lúa **410WP:** sâu cuốn lá/lúa **950WP:** bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
576	3808.10	Imidacloprid 5% (50g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 70% (750g/kg)	Rep play 75WP, 800WP	**75WP:** sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa **800WP:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
577	3808.10	Indoxacarb	Actatin 150SC	Sâu khoang/lạc	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Agfan 15SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Amateusamy 150SC, 300WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Amsac 14.5SC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Kiên Nam
			Amater 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Ameta 150SC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Blog 8SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			DuPont™ Ammate® 30WG, 150SC, 150EC	**30WG:** sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh/ cà chua, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/hành **150SC:** sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương, hành; sâu xanh/ thuốc lá, dưa hấu; sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá/lúa **150EC:** sâu khoang/lạc, sâu xanh/ thuốc lá, sâu xanh da láng/đậu tương, sâu xanh/dưa hấu, sâu cuốn lá/lúa	DuPont Vietnam Ltd
			Indocar 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Đồng Vàng
			Indony 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Indosuper 150SC	Sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít hôi, nhện gié/lúa; rệp muội, sâu đục quả, sâu đục hoa, sâu xanh/đậu tương	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
			Opulent 150SC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Minh Long

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Supermate 150SC	Sâu xanh da láng/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh/thuốc lá, sâu khoang/lạc	Công ty TNHH An Nông
			Thamaten 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Wavesuper 15SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
578	3808.10	Indoxacarb 30g/l + Profenofos 120g/l	Goldkte 150EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
579	3808.10	Indoxacarb 1.5% + Monosultap 30%	Dupon™ Halley® 31.5WP	Sâu cuốn lá/lúa	Du Pont Vietnam Ltd.
580	3808.10	Indoxacarb 150g/l + Tebufenozide 200g/l	Captain 350SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
581	3808.10	Isoprocarb	Mipcide 20EC, 50WP	**20EC:** rầy nâu/lúa, rầy chổng cánh/ cây có múi **50WP:** rầy xanh/bông vải, rầy bông/ xoài, rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Micinjapane 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Tigicarb 20EC, 25WP	Rầy nâu/lúa, rầy bông/xoài	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vimipc 20EC, 25WP	Rầy/lúa, bọ xít/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
582	3808.10	Isoprocarb 400g/kg + Thiamethoxam 25g/kg	Cynite 425WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
583	3808.10	Isoprocarb 400g/kg + Thiacloprid 50g/kg	Zorket 450WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Được Mùa
584	3808.10	Isoprocarb 200g/kg + Pymetrozine 100g/kg	Silwet 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
585	3808.10	Isoxathion (min 93%)	Karphos 2D	Rệp sáp/cà phê	Sankyo Agro Co., Ltd, Japan
586	3808.10	Karanjin	Takare 2EC	Nhện đỏ/chè; bọ trĩ/dưa chuột, nho	Công ty CP Nông dược HAI
587	3808.10	Lambda -cyhalothrin (min 81%)	Buzz 2.5EC	Sâu khoang/lạc	Canopus Trade Links Pvt. Ltd
			Helarat 2.5EC	Sâu tơ/bắp cải, sâu khoang/đậu tương	Helm AG
			Karate 2.5EC	Sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ, sâu phao, rầy nâu/lúa; bọ xít muỗi/điều; sâu cuốn lá, sâu ăn lá/lạc; sâu ăn lá/ đậu tương	VPĐD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
			Katedapha 25EC	Bọ xít, sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi/điều; sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát
			K - T annong 2.5EC, 25EC, 25EW	**2.5EC:** sâu phao/lúa **25EC, 25EW:** sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/đậu tương	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			K - Tee Super 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Fast Kill 2.5EC	Rệp/thuốc lá	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Iprolamcy 5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Iprochem Co., Ltd.
			Perdana 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
			Racket 2.5EC	Sâu ăn lá/lạc	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Sumo 2.5EC	Bọ trĩ/lúa	Forward International Ltd
			Vajra 2.5EC	Rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Vovinam 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu róm/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
588	3808.10	Lambda -cyhalothrin 15g/l + Profenofos 335g/l	Wofatac 350EC	Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
589	3808.10	Lambda-cyhalothrin 15g/l + Quinalphos 235g/l	Repdor 250EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông dược Nhật Việt

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
590	3808.10	Lambda-cyhalothrin 20g/l + Profenofos 150g/l	Gammalin super 170EC	Sâu xanh da láng/đậu tương; rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; rệp sáp/cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd
591	3808.10	Lambda-cyhalothrin 15g/l + Quinalphos 235g/l	Cydansuper 250EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
592	3808.10	Lambda-cyhalothrin 20g/l + Quinalphos 230g/l	Supitoc 250EC	Sâu khoang/lạc	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
593	3808.10	Lambda-cyhalothrin 106g/l + Thiamethoxam 141g/l	Alika 247ZC	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ xít muỗi/ca cao	Syngenta Vietnam Ltd
			Fortaras top 247SC	Rầy nâu, bọ xít hôi, sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Hóa nông Á Châu
594	3808.10	Lambda-cyhalothrin 110g/l + 140g/l Thiamethoxam	Valudant 250SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Yapoko 250SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Valudant 250SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
595	3808.10	Lambda-cyhalothrin 10.6% + Thiamethoxam 14.1%	Uni-tegula 24.7SC	Rầy nâu/lúa	Phesol Industrial Co., Ltd
596	3808.10	Lambda-cyhalothrin 2g/l (15g/l), (2g/l), (50g/l) + Phoxim	Boxing 405EC, 485EC, 88.88EC, 99.99EW	**405EC:** rầy nâu, sâu đục thân/lúa **485EC:** rầy nâu, sâu đục thân/lúa; mọt đục cành/cà phê; nhện đỏ/cam	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		120g/l (20g/l), (20g/l), (30g/l) + Profenofos 283g/l (450g/l), (66.88g/l), (19.99g/l)		**88.88EC:** bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa **99.99EW:** sâu đục thân/lúa	
597	3808.10	Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 450g/kg + Imidacloprid 250g/kg	Startcheck 750WP	Bọ xít/vải	Công ty TNHH An Nông
598	3808.10	Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Thiacloprid 500g/kg + Thiamethoxam 50g/kg	Arafat 600WP	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
599	3808.10	Lufenuron (min 96%)	Lufenron 050EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Đồng Xanh
			Match 050EC	Sâu tơ/rau; sâu xanh/đậu xanh, thuốc lá	Syngenta Vietnam Ltd
600	3808.10	Liuyangmycin	ANB52 Super 100EC	Nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện lông nhung/vải; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/dưa hấu	Công ty TNHH An Nông
			Map Loto 10EC	Nhện đỏ/xoài, cam; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ phấn/đậu côve; rệp muội/quýt	Map Pacific Pte Ltd
601	3808.10	Malathion (min 95%)	Malate 50EC, 73EC	**50EC:** sâu xanh da láng/lạc **73EC:** sâu cuốn lá/lúa, dòi đục quả/xoài	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Malfic 50EC	Sâu khoang/lạc, dưa hấu; sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
602	3808.10	Matrine (dịch chiết từ cây khổ sâm)	Agri-one 1SL	Sâu khoang/lạc, đậu côve; dòi đục lá/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp muội/cải bẹ; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn
			Ajisuper 0.5SL, 1SL, 1EC, 1WP	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/chè	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Aphophis 5EC, 10EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rầy bông/xoài	Công ty CP nông dược Việt Nam
			Asin 0.5EC, 0.5SL	**0.5EC:** sâu xanh, rệp muội/thuốc lá **0.5SL:** sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Đầu trâu Jolie 1.1SP, 0.26SL	Bọ trĩ/lúa	Công ty CP Bình Điền MeKong

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Ema 5EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ, rầy nâu, nhện gié/lúa; sâu khoang/khoai lang; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh, sâu xanh da láng/cà chua, đậu xanh; bọ trĩ, bọ xít, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá, sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ nâu/chè, rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; bọ xít muỗi/điều; bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; bọ xít, sâu cuốn lá/vải; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; sâu đục bông, rầy bông/xoài	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Faini 0.3SL	Sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa	Công ty CP Nicotex
			Kobisuper 1SL	Nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/hoa cúc, cam; dòi đục lá/đậu đũa; sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/hành; nhện đỏ/nho; sâu đục quả, ruồi đục lá/đậu đũa; ruồi hại lá/cây bó xôi; sâu khoang/lạc; sâu xanh/thuốc lá; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bắc

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Ly 0.26SL	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/rau họ thập tự; bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
			Marigold 0.36SL	Rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/ cà phê; rầy xanh/xoài; sâu xanh da láng/đậu tương; sâu khoang/lạc; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/vải; bọ xít/điều; sâu đục quả/chôm chôm; sâu tơ/bắp cải; thối quả/xoài; mốc xám/nho; sương mai/dưa hấu, cà chua	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Sakumec 0.36EC, 0.5EC	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; bọ nhảy, sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương; rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Sokonec 0.36SL	Sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ, rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu đục quả/đậu côve; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
			Sokupi 0.36SL, 0.5SL	**0.36SL:** sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/rau họ thập tự; rệp muội/cải bẹ; sâu khoang/đậu côve, lạc; bọ trĩ/ dưa chuột; sâu xanh/cà chua; sâu	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				xanh da láng, rệp muội/thuốc lá; sâu vẽ bùa, rệp muội, nhện đỏ/ cam; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; dòi đục lá/đậu tương; bọ nhảy/rau cải xanh; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít dài/lúa **0.5SL:** sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp muội/cải bẹ; sâu khoang/lạc, đậu côve; sâu xanh da láng/thuốc lá, cà chua; bọ trĩ/dưa chuột; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá/lúa	
			Thianfos 11SL	Sâu khoang/lạc; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa chuột	Công ty CP NN Thiên An
			Wotac 5EC, 10EC, 16EC	**5EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít,	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/bông vải; bọ trĩ/điều **10EC, 16EC:** sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	
603	3808.10	Matrine 0.5% + Oxymatrine 0.1%	Disrex 0.6SL	Sâu ăn hoa/xoài, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh/lạc	Công ty TNHH An Nông
604	3808.10	Metaflumizone (min 96%)	Verismo 200EC, 240SC	**200EC:** sâu xanh da láng/đậu tương **240SC:** sâu khoang/hành; sâu tơ/ cải bắp; sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương	BASF Vietnam Co., Ltd.
605	3808.10	*Metarhirium anisopliae* Sorok	Ometar 1.2 x 10^9 bào tử/g	Rầy, bọ xít/lúa; bọ cánh cứng/dừa	Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
606	3808.10	*Metarhizium anisopliae* var. *anisopliae* M1 & M3 10^9 - 10^{10} bào tử/g	Metament 90DP	Xử lý đất trừ tuyến trùng/cải xanh; xử lý đất trừ bọ nhảy, ấu trùng bọ hung, bọ hà, sâu xám/cải củ	Viện Phòng trừ mối và Bảo vệ công trình
607	3808.10	*Metarhizium anisopliae var anisopliae* Ma 5 10^{11} -10^{12} bào tử/g	Vimetarzimm 95DP	Mối/xoài; sâu xám/cải củ; rầy nâu/ lúa; bọ hung đen/mía	Trung tâm NC SX các chế phẩm sinh học
608	3808.10	Methidathion (min 96%)	Suprathion 40EC	Rệp sáp/cây có múi, sâu xám/ khoai tây	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
609	3808.10	Methoxyfenozide (min 95%)	Prodigy 23F	Sâu khoang, sâu xanh/lạc; sâu xanh da láng/bắp cải	Dow AgroSciences B.V
610	3808.10	Methylamine avermectin	Lutex 0.5EC, 1.9EC, 5.5WG, 10WG	**0.5EC:** sâu tơ, rệp muội/bắp cải; nhện đỏ, bọ cánh tơ, rầy xanh/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, bọ trĩ/cam; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/nho; sâu xanh/bông vải, lạc; sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/lúa **1.9EC:** sâu cuốn lá/lúa **5.5WG:** sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa **10WG:** sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
611	3808.10	Milbemectin (min 92%)	Benknock 1EC	Nhện đỏ/cam, chè, hoa hồng	Mitsui Chemicals Agro, Inc.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Cazotil 1EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
612	3808.10	Naled (Bromchlophos) (min 93%)	Dibrom 50EC, 96EC	Bọ xít hôi/lúa, nhện đỏ/cây ăn quả	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Flibol 50EC, 96EC	Bọ xít hôi/lúa, nhện đỏ/cây ăn quả	Công ty CP TST Cần Thơ
613	3808.10	Nitenpyram (min 95%)	Acnipyram 50WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Elsin 10EC	Rầy nâu/lúa; rệp/đậu tương; rầy chổng cánh/cam; rầy xanh/chè	Công ty CP Enasa Việt Nam
614	3808.10	Nitenpyram 30% + Pymetrozine 40%	Lkset-up 70WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
615	3808.10	Nitenpyram 300g/kg + Pyriproxyfen (min 97%) 200g/kg	Supercheck 500WP	Bọ xít/vải	Công ty TNHH An Nông
616	3808.10	Novaluron (min 96%)	Rimon 10EC	Sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/ lạc	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			True 100EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Á Châu

(Xem tiếp Công báo số 257 + 258)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng